



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



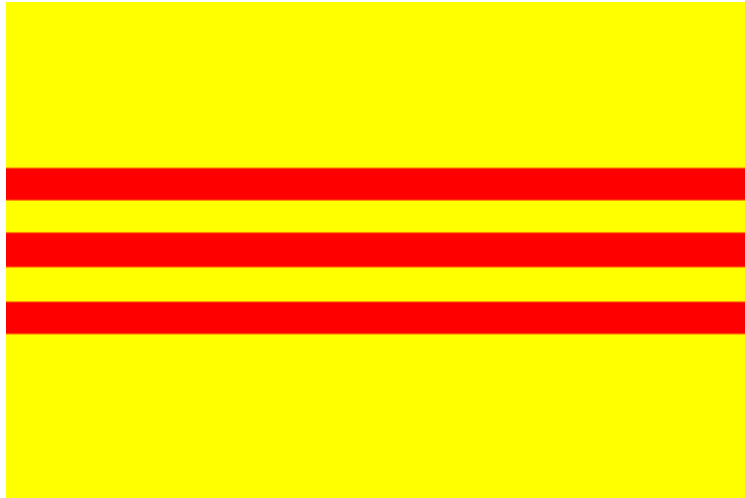
TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Năm

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: Cuộc Đời Đi Làm Của Ba	7 - 12
Bài học 2: Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa	13 - 18
Bài học 3: Năm Giác Quan	19 - 24
Bài học 4: Việc Nghĩa	25 - 30
Bài học 5: Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước	31 - 35
Bài học 6: Người Sáng Lập Dell Computer	36 - 41
Bài học 7: Đi Cắm Trại Ở Yosemite	42 - 48
Bài học 8: Lễ Lao Động	49 - 54
Bài học 9: Tàu Titanic	55 - 60
Bài học 10: Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm	61 - 66
Bài học 11: Thỏ và Rùa	67 - 73
Bài học 12: : Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ	74 - 80
Bài học 13: Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm	81 - 87
Bài học 14: Vua Lý Thái Tổ và Nhà Lý	88 - 95
Bài học 15: Cáo và Quạ	96 - 102
Bài học 16: Trái Cây Việt Nam	103 - 109
Bài học 17: Chiếc Áo Dài	110 - 117
Bài học 18: Người Nông Dân Thật Thà	118 - 126
Bài Kiểm và Bài Thi	127 - 158
Phụ Lục	159 - 171

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranuminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuy nh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuy nh	khờ-uynh khuy nh
Khuy ên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuy ên	khờ-uyên khuy ên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-giờ-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghe, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, ngheu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Năm

Lớp 5 bắt đầu giai đoạn tập viết một đoạn văn. Nửa phần đầu của năm học vẫn tiếp tục thực tập cách đặt câu. Quý thầy cô nên khuyến khích học sinh đặt những câu dài với nhiều ý tưởng phụ thuộc để dẫn tới việc viết một đoạn văn.

Về phần văn phạm, bộ sách cố gắng dựa theo văn phạm Anh văn để học sinh không bị ngỡ ngàng mà chỉ đối chiếu những điều học bên Anh văn rồi áp dụng qua Việt văn.

Các đề tài của bài tập đọc bắt đầu đi vào những đề tài phong tục tập quán phức tạp hơn. Bài lịch sử bao gồm các vị anh thư để nêu cao tinh thần yêu nước của phụ nữ Việt Nam. Ngoài ra với mục đích giáo dục về lòng yêu nước Việt Nam, một số bài tập đọc sẽ hướng về chủ đề này vào phần cuối sách. Lớp năm là lớp bắt đầu giới thiệu về những khái niệm trừu tượng về văn hóa, phong tục, lòng yêu nước. Quý thầy cô nên nhân cơ hội gói ghém tình cảm yêu nước Việt Nam trong các bài giảng để học sinh hiểu về vẻ đẹp của người Việt Nam và tạo nên niềm tự hào là người Việt Nam cho học sinh.

Ban biên soạn



Bài học 1

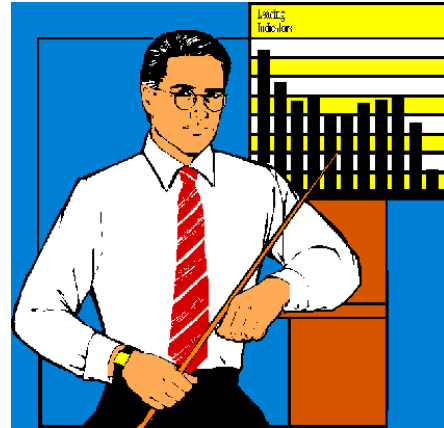
A. Tập đọc và viết chính tả

Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny.

Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. Một năm sau, ba may mắn kiếm được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn, để có thì giờ học bài. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**.

Ngành điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em rằng làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiến bộ** của **khoa học**.



Ngữ vựng:

đủ thứ: all kind of; **bồi bàn:** waiter;

đại học cộng đồng: community college; **phụ giáo:** teacher's aide;

trường trung học: high school; **lương:**

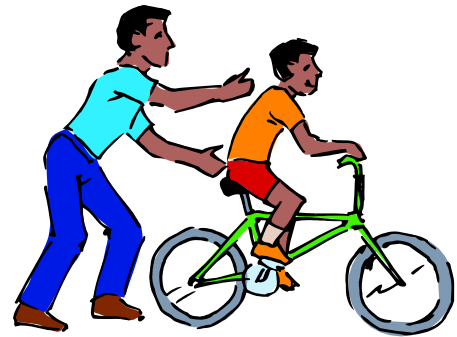
wage, salary; **nhàn:** easy; **tốt nghiệp:** to graduate; **kỹ sư điện**

tử: electronic engineer; **sản xuất:** to produce; **máy điện toán:**

computer; **ngành:** subject, field of study; **thường xuyên:** all the

time; **trau dồi:** to improve; **kiến thức:** knowledge; **đà tiến bộ:**

progress; **khoa học:** science



B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

C. Điền vào chỗ trống

bồi bàn, đại học, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, cộng đồng, tiên bộ



1. Đại học _____ là đại học mà nhiều người Việt Nam khi mới tới Mỹ đã ghi danh học.

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.

3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một _____ riêng để dễ dàng làm bài tập.



4. Anh _____ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

5. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

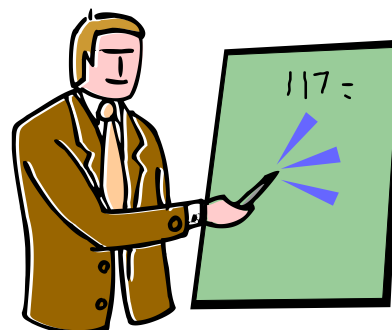
6. Anh Quý đã học ngành _____ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở _____ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, _____ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã _____ hơn trước.

10. Thầy Kim dạy môn _____ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.



11. Bảo phải _____ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.

D. Phân biệt ý nghĩa

nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng

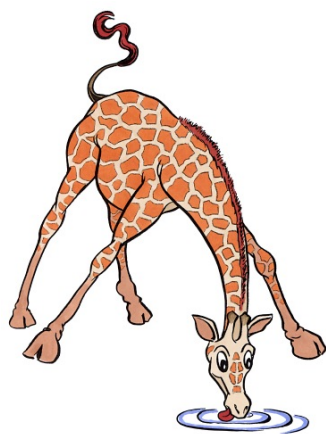
Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà _____ đến chảy mồ hôi.

2. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà cô tô phở _____ thì sương biết mấy!

4. Nhung là người _____ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.



5. Em bé đang bị _____ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em _____ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.

Đ. Văn Phạm

Trạng từ (*adverb*) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

Khoanh tròn các trạng từ trong câu.

1. Người tài xế này lái xe cẩn thận.
2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
4. Em bé khóc không ngừng.
5. Bé Nhi múa rất giỏi.
6. Anh Khải nói tiếng Anh trôi chảy.
7. Cô Hương luôn tới lớp đúng giờ.
8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.



E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) _____

_____ (just)

2. (vừa) _____

_____ (just)

3. (sắp) _____

 _____ (to be going to)

4. (sắp) _____

5. (liền) _____

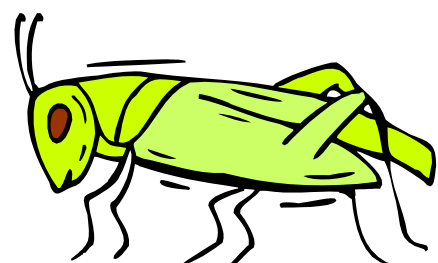
 _____ (right away)

6. (liền) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



Bài học 2

A. Tập đọc và viết chính tả

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**.



Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây.

Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.

Ngữ vựng:

cây đa: loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ

B. Trả lời câu hỏi



1. Chú Cuội làm nghề gì?

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

5. Khi thấy cây đa nhỏ rế bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

C. Điền vào chỗ trống

rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú
dữ, nhai, đắp, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi,
khó chịu, lơ mờ



1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì

_____ ở đầu gối của anh đã sưng lên.

2. Mão kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu trong khu rừng đằng sau nhà tối qua.
3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã _____ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng lễ Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tối khuya để thu dọn _____.
6. Em thấy những con _____ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để _____.
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu _____ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được _____.
11. Con chó của em rất phá phách và đã _____ nát mấy cái chân ghế ở nhà.



12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____
đọc sách mỗi ngày.

D. Phân biệt ý nghĩa

Lạnh: lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành
lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền



Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chị Hoa _____ với anh Bảo vì chị đang giận anh.
2. Em đang bệnh nên cảm thấy _____ và không muốn đi ra ngoài.
3. Khí hậu ở miền bắc Canada _____ quanh năm.



4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi _____.
5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng _____.
6. Lâu lâu có cơn gió _____
xương thổi đến.

Đ. Văn phạm

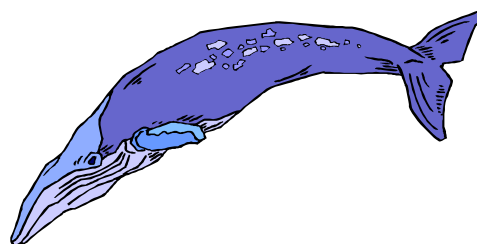
Mạo từ là chữ đứng trước danh từ như: **sự, cái, con, những, các**

sự: chỉ sự vật, việc

cái: chỉ vật chất

con: chỉ động vật

các, những: chỉ số nhiều



Ghi chú:

Các: dùng với sự xác định

Những: dùng với sự không xác định

Dùng các mạo từ trên để điền vào chỗ trống.

_____ bàn	_____ con kiến (số nhiều)
_____ nhà	_____ trai
_____ cá	_____ im lặng
_____ bò	_____ kiên nhẫn
_____ học	_____ rổ
_____ sống	_____ cua
_____ ngón tay (số nhiều)	_____ chiếc lá (số nhiều)

E. Tập đặt câu

1. (vì) _____

_____ (because)

2. (vì) _____

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

_____ (but)

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

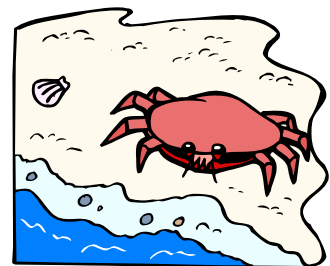
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Dã tràng se cát biển đông,

Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



Bài học 3

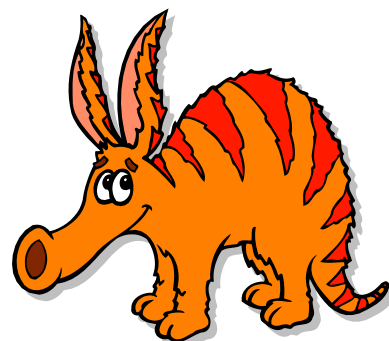
A. Tập đọc và viết chính tả

Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan. Ta có **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** nhờ tai, **khứu giác** nhờ mũi, **vị giác** nhờ lưỡi và **xúc giác** nhờ da.

Thị giác giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Thính giác giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Khứu giác giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Vị giác giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Xúc giác giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.



Ngữ vựng:

giác quan: senses; **thị giác:** sight; **thính giác:** hearing; **khứu giác:** smell; **vị giác:** taste; **xúc giác:** touch; **tiếng sấm:** thunder; **tưởng tượng:** to imagine; **cảm nhận:** to feel; **một cách đầy đủ:** completely

B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?

2. Vị giác giúp ta thế nào?

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

C. Điền vào chỗ trống

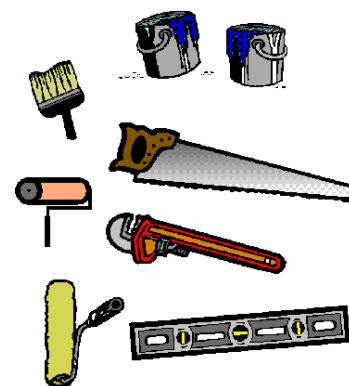
giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (tai, mũi), sáng (mắt)

1. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ _____ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

3. Học Việt ngữ giúp em _____ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm _____ đồ nghề không thiếu thứ gì.



5. _____ của tôi hơi dở nên không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có _____ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. _____ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

8. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết _____ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn _____. (xỏ kim: xỏ chỉ vào kim khâu)

11. Chú Tài mới làm việc cho hãng xây cất
được hai năm mà tai đã không còn
_____ như xưa.

12. Mình không thể giấu món đồ ăn này với
người có mũi _____ như cô Sương.



D. Phân biệt ý nghĩa

vui: vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng, vui tính, chung
vui

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____
của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười _____ .
3. Xin anh _____ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người _____ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tôi _____ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên _____ khi biết
kết quả thi chính tả.

Đ. Văn phạm

Giới từ là chữ tạo sự liên kết giữa các chữ hoặc
nhóm chữ.



Những giới từ thông thường:

của (*of*), **trên** (*on, above*), **bên cạnh** (*beside*), **trong** (*in*), **ở** (*at, in*), **cho** (*for*), **về** (*about*), **gần** (*near*)

Dùng các giới từ trên để điền vào chỗ trống.

1. Áo _____ em đã bị mưa ướt.
2. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam.
3. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào _____ nhà vì trời mưa.
5. Những cái chén _____ bàn là chén sạch.
6. Các con chó _____ đây đã được chính giữa.
7. Mẹ vừa mua _____ em cái cặp mới.
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

E. Tập đặt câu

1. (ở) _____

 _____ (at, in)

2. (cho) _____

 _____ (for)

3. (cho) _____

4. (về) _____

_____ (about)

5. (gần) _____

_____ (near)

6. (kế) _____

_____ (next)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
- Học ăn học nói học gói học mở.



Bài học 4

A. Tập đọc và viết chính tả

Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là cần thiết nhưng việc nghĩa lại **quan trọng** hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.



Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng**, **khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện hay **bênh vực** kẻ yếu.

Khi làm việc nghĩa là ta mua cái **phước**. Phước là sự may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

Ngữ vựng:

việc nghĩa: good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **việc công ích:** public benefit work; **sinh sôi nảy nở:** to multiply; **bênh vực:** to defend; **phước (phúc):** luckiness; **hoạn nạn:** misfortune

B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cải?

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?

4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?



5. Làm việc nghĩa là mua cho ta cái phước, cái phước giúp ta những gì?

C. Điền vào chỗ trống

việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

_____.

2. Nguyên tuy học giỏi nhưng

_____ và coi thường các bạn

khác nên không có nhiều bạn.

3. Chúng ta nên góp tiền giúp những gia

đình _____ do trận bão tháng Chín vừa qua.

4. Trâm nguyện _____ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ

và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua

nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác,

còn người _____ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

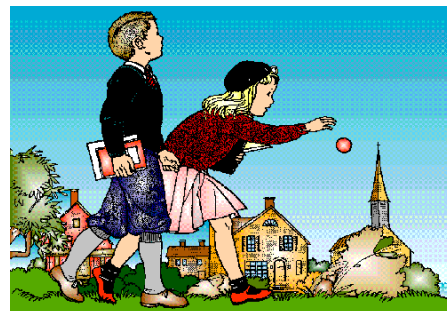
7. Ruồi muỗi _____ nảy nở nhiều

nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm

những việc _____ ở nhà thờ như

dạy Việt ngữ.



9. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm _____ với lời chị Vân nói.
11. Ngọc đã _____ hết tiền để dành của mình vào buổi đi chơi hôm qua.
12. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

D. Phân biệt ý nghĩa

buồn: buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn



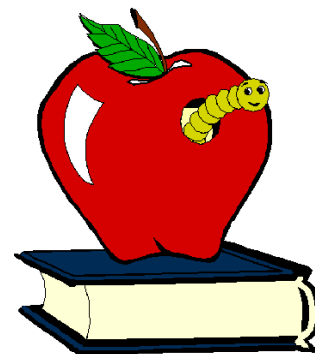
Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
2. Ba đang _____ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.
3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật _____.
4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và _____.
5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
6. Con _____ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

Đ. Văn phạm

Những **giới từ** thông dụng:

thuộc (of), **với** (with), **bằng** (by), **tại** (at), **sau** (behind), **từ** (from),
xuống (down), **dưới** (under)



1. Chiếc áo len này được đan _____ tay.
2. Con giun sống ở _____ đất.
3. Con sâu đang chui ra _____ trái táo.
4. Cây đào _____ nhà đang trổ bông.
5. Nhà _____ thành phố Fountain Valley sẽ phải trả thêm thuế.
6. Em thích học bài chung _____ bạn Khánh.
7. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang.
8. Ba muốn dừng xe _____ tiệm McDonald's để ăn trưa.

E. Tập đặt câu

1. (bằng) _____

_____ (by)
2. (với) _____

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (sau) _____

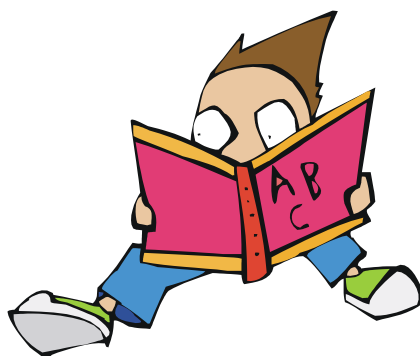
5. (từ) _____

6. (dưới) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*



Bài học 5

A. Tập đọc và viết chính tả

Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn và dựng nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.

Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận**



đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác và thống nhất đất nước.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Ngữ vựng:

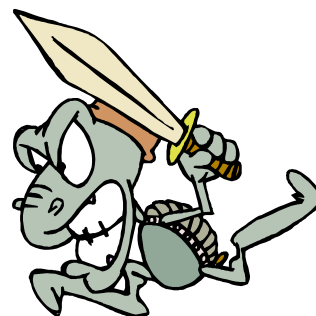
dẹp loạn: to quell a revolt

sứ quân: chieftain, warlord

tỏ ra: to show, to prove

chỉ huy: to command

bông lau: (reed's flower) bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước



phe: *side, group*

bày trận: *to dispose troops in battlefield*; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

tôn: *to appoint* ; **thủ lĩnh:** *leader* ; **tình trạng:** *situation, state*

hỗn loạn: *chaos*; lộn xộn, rối loạn ; **chiếm:** *to occupy*

lên ngôi: *to come to the throne, to become a king*

B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

C. Điền vào chỗ trống

chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua _____.
2. Ông là người có công dẹp loạn _____.
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài _____ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm _____.
5. Đinh Bộ Lĩnh _____ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là _____.

D. Phân biệt ý nghĩa

sáng: sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

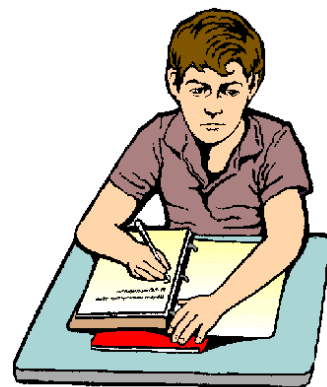
1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết _____.
2. Mới học Việt ngữ được 3 năm mà Hồng đã _____ được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này _____ vì có nhiều cửa sổ.



4. Đọc sách là việc làm _____ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.

5. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc _____.

6. Anh ấy có đầu óc _____ và đã vẽ những bức tranh rất đặc biệt.



Đ. Văn phạm

Dấu phẩy được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và**

Đặt dấu phẩy vào các chỗ cần thiết.

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Học trò học trở học tro,

Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.



Bài học 6

A. Tập đọc và viết chính tả

Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy vi tính**. Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những **bộ phận rời** để tự ráp.



Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với giá rẻ hơn máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy.

Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

Ngữ vựng:

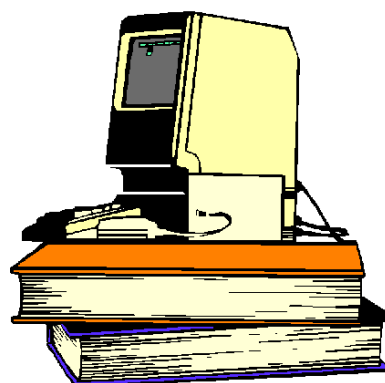
người sáng lập: the founder; **ghi danh:** to enroll; **tuy:** although; **đầu óc:** mind; **ngịch ngợm:** playing around; **máy vi tính:** computer; **tháo ra:** to disassemble; **ráp lại:** to assemble; **bộ phận:** component; **rời:** loose; **khám phá:** to discover; **hãng:** company; **người tiêu thụ:** consumer; **sử dụng:** to operate; **vốn:** capital, initial money; **trực tiếp:** direct; **người tiêu thụ:** consumer

B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

3. Michael khám phá ra điều gì?



4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

C. Điền vào chỗ trống

sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, lắp ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp

1. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu _____ trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.

3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư _____ phát điện.



4. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có _____ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải _____ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bỗng thay đổi từ _____ tới hiền lành trong vòng năm qua.

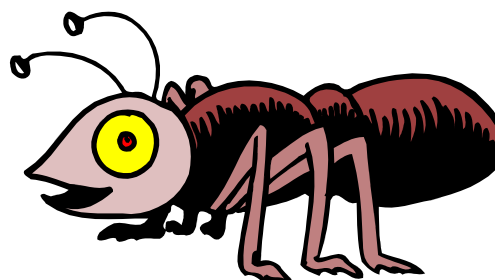
8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều _____.

9. Em mới _____ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta _____ xe hơi bằng rô bô chứ không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa _____ ra một tổ kiến lớn ở sau vườn nhà em.



D. Phân biệt ý nghĩa

tối: tối tăm, tối dạ, tối cao, tối kỵ, tối mặt, tối đa

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Bà nội nói chú Thanh là người _____ nên không học lên cao được.
2. Cá là món ăn _____ đối với cô ấy vì mùi tanh của nó.
3. Con chuột thích trốn ở những chỗ _____ trong nhà.
4. Mẹ chỉ cho em mời _____ mười người bạn tối nhà.
5. Tổng thống là chức vị _____ của Hoa Kỳ.
6. Em đang phải học bài _____ để kịp ngày thi.

Đ. Văn phạm

Viết hoa:

Chữ đầu câu	B ây giờ trời đang mưa.
Tên người	Trần H ung Đ ạo, Ngô Q uỳnh, Nguyễn D u
Tên nước	V iệt Nam, H oa K ỳ, P háp, G ia N ã Đ ại
Tên nơi chốn	S ài G òn, H uế, C ần T hơ, Ả i Nam Q uan
Lễ hội	T ết N guyên Đ án, lễ G iáng S inh, lễ Đ ộc L ập

Ghi chú: lễ Độc Lập: “lễ” được xem là danh từ chung nên không viết hoa.

Viết hoa các chữ sau đây và cho vào đúng cột.

tây ban nha

los angeles

hà nội

cửu long

mẽ tây cơ

trung thu

lễ vu lan

trần bình trọng

nha trang

nguyễn trái

abraham lincoln

quận cam

ngày hiền mẫu

tết tây

lý thường kiệt

thái lan

nhật bản

hùng vương

Tên người

Tên nơi chốn

Tên nước

Lễ hội

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một danh từ riêng.

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose vào tuần tới.

1. (tên người) _____

2. (nơi chốn) _____

3. (tên nước) _____

4. (lễ hội) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Học thì dốt vợ tốt thì muốn.**
- **Có công mài sắt có ngày nên kim.**

Bài học 7

A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Cắm Trại Ở Yosemite (dô-xê-mơ-ti)

Năm nào gia đình em cũng đi cắm trại ở Yosemite vào cuối tuần của ngày **lễ Chiến Sĩ Trận Vong**. Yosemite là một **công viên quốc gia** nổi tiếng của tiểu bang California.

Cảnh **thu hút** nhiều **du khách** là những cái **thác** chảy dài từ trên cao. Có một cái thác được đặt tên thật **thơ mộng** là Bridal Veil. Em thích đi tới tận chân thác và đứng dưới **bụi nước mù mịt** đổ từ trên cao xuống. Em cũng thích đi bộ lên những **mỏm núi** cao. Không khí ở đây lạnh hơn, với một **thung lũng** tuyệt đẹp nằm gọn trong tầm mắt. Một tảng đá lớn nổi bật ở đầu thung lũng là Half Dome, giống như trái cam bồ đôi đứng **chơ vơ** giữa trời.

Đi cắm trại là dịp **gần gũi** với thiên nhiên. Nó mang lại cảm giác tự do, **thoải mái**. Em tha hồ chạy nhảy và **mơ mộng**.



Ngữ vựng:

cắm trại: *camping*; **lễ Chiến Sĩ Trận Vong:** *Memorial Day*;
công viên quốc gia: *National Park*; **thu hút:** *to attract*; **du khách:** *tourist*; **thác:** *fall*; **thơ mộng:** *poetic*; **bụi nước:** *mist*;
mù mịt: *hard to see*; **mỏm núi:** *mountain top*; **thung lũng:** *valley*;
chơ vơ: *forlorn*; **gần gũi:** *to get closed to*; **thoải mái:** *relaxed*;
mơ mộng: *to dream*

B. Trả lời câu hỏi

1. Gia đình em thường đi cắm trại ở đâu và vào dịp nào?

2. Yosemite là gì?

3. Cảnh thu hút nhiều du khách của Yosemite là gì?

4. Em thấy gì khi lên tới mỏm núi cao?

5. Vì sao em thích đi cắm trại?

C. Điền vào chỗ trống

chiến sĩ, chiến trường, công viên, quốc gia, du khách, thơ mộng, thác nước, thu hút, mù mịt, thung lũng, thoải mái, thiên nhiên

1. Ba má sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho em



tại _____ Miquare để có chỗ rộng rãi cho các bạn em vui chơi và chạy nhảy.

2. Yosemite là một _____ được tạo nên bởi một dòng sông và hai bên là hai vách núi dựng đứng.

3. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

4. Tới mùa xuân, cánh đồng cỏ đỏ sẽ là một phong cảnh thật _____ với đầy hoa dại đủ màu.

5. Chén bát dơ để qua đêm sẽ _____ kiến và gián vào nhà.

6. Bạn Bình có người chú đang chiến đấu ở _____ Afghanistan.

7. Ba hứa sẽ mang cả gia đình đi xem viện bảo tàng _____ ở thủ đô Hoa Thịnh Đốn trong mùa hè này.

8. Cơn gió mạnh thổi đến làm bụi và lá cây khô bay _____ cả một vùng.

9. Em bé đã hết khóc và nằm ngậm cục ti một cách _____ bên cạnh chị Khánh. (cục ti là núm vú giả: pacifier)

10. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến.



11. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều
_____ đến xem và chụp hình.

12. Ba mới muốn người làm hồ nuôi cá chép Nhật với một
_____ nho nhỏ trong vườn sau nhà.

D. Phân biệt ý nghĩa

chung: chung quanh, chung đụng, chung
chung, chung kết, chung thủy, chung lưng

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Bà ngoại giữ một lòng _____ với
ông ngoại nên đã ở vậy nuôi con khi ông ngoại
mất sớm.

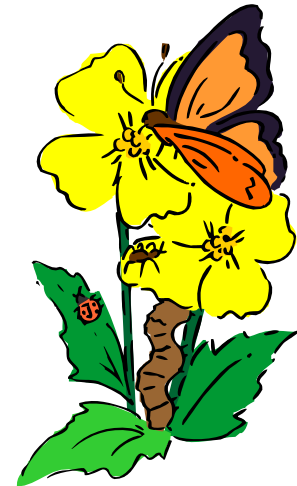
2. Ông ấy chỉ nói _____ chứ không ám chỉ ai hết.

3. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái _____ nhà.

4. Chúng ta phải _____ làm việc với nhau thì mới
thành công.

5. Vì sống _____ trong một nhà
nên hay sinh ra cãi lộn.

6. Đội bóng đá trường em đã thắng bán kết và
sẽ vào _____ tuần tới.



Đ. Văn phạm

Người ta có thể dùng **và** hay **nhưng** để nối hai câu ngắn.

Thí dụ:

Con voi có vòi dài. Con voi có hai tai to.

Con voi có vòi dài và hai tai to.

Dùng “và” hoặc “nhưng” để nối hai câu ngắn.

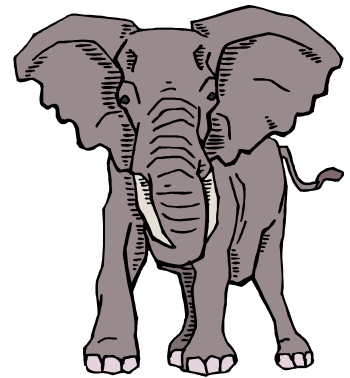
1. Con voi thích phun nước. Con voi thích tắm sông.

2. Con voi thích ăn lá cây. Con voi thích ăn
mía.

3. Voi con hay phá phách. Voi con biết vâng lời
voi đầu đàn.

4. Con voi trông hiền. Em sợ tới gần con voi.

5. Người ta dạy voi kéo gỗ. Người ta dùng voi để chở đồ.



6. Con voi ở sở thú này lớn. Con voi ở sở thú này không lớn bằng voi ở Phi Châu.

7. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi. Bây giờ voi Việt Nam không còn nhiều.

8. Voi mẹ đang đứng dưới gốc cây. Voi mẹ đang cho voi con bú.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ “và” và “nhưng” theo phần văn phạm ở trên.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thọc gậy bánh xe*
- *Học trước quên sau*



Bài học 8

A. Tập đọc và viết chính tả

Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày **quốc lễ** của Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày để **vinh danh** tất cả những **người lao động**.



Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễu hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễu hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** lễ Lao Động thành ngày **quốc lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

Ngữ vựng:

lễ Lao Động: Labor Day; **quốc lễ:** national holiday; **vinh danh:** to honor; **người lao động:** worker; **ăn mừng:** to celebrate; **xảy ra:** to happen; **thợ mộc:** carpenter; **cuộc diễu hành:** parade; **thị xã:** town; **hiên ngang:** proud; **pháo bông:** fireworks; **phê chuẩn:** to approve



B. Trả lời câu hỏi

1. Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?

2. Ai đã nghĩ ra phải có một ngày lễ cho người lao động?

3. Peter McGuire đã làm gì?



4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?

5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày lễ Lao Động?

C. Điền vào chỗ trống

lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, Quốc Lễ, nghỉ lễ

1. Ban nhạc của trường em được tham gia
vào cuộc _____

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn
_____ ở ngoài biển vào dịp lễ

Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được _____ ở nhà và đưa cả nhà ra biển
chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá đoạt giải vô địch trở về,
người ta đã đổ xuống _____ nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình _____ cô
Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật _____ và mạnh
bạo.

8. Ngày _____ quan trọng nhất của một quốc gia là
ngày lễ Độc Lập.

9. Nhà bác Thảo ở một _____
xa xôi, cách thành phố cả trăm dặm.

10. Một cơn hỏa hoạn đã _____

cho gia đình một người bạn trong lớp em vào hôm qua.



11. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và _____ những người chiến sĩ bỏ mình vì tổ quốc.
12. Tổng Thống mới _____ đạo luật cho những người thất nghiệp được lãnh tiền thêm 6 tháng nữa.

D. Phân biệt ý nghĩa

trung: trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm _____ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.
2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên _____ và phải đi học xa hơn.
3. Chúng ta nên ngủ _____ mỗi ngày 8 tiếng.
4. Khu Tiểu Sài Gòn là _____ mua bán của người Việt ở Nam California.
5. Người yêu nước là người luôn _____ với đất nước của mình.
6. Người _____ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.



Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ .

1. Cái _____ chổi _____ thì _____
cùn _____.

2. Con _____ bò _____ đang nằm ngủ
_____ trong _____ chuồng
_____.

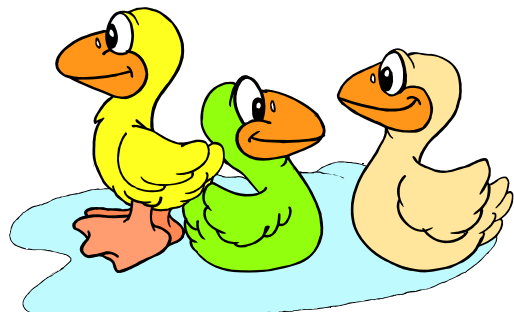
3. Cái xe hơi _____ đỏ _____ chạy
_____ thật nhanh _____.

4. Cái bàn _____ được làm _____ bằng
_____ gỗ _____ cứng _____.

5. Hoa hồng _____ trong _____ vườn
_____ đã nở _____ rộ _____.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)



Thí dụ: Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

***Đi cho biết đò biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.***



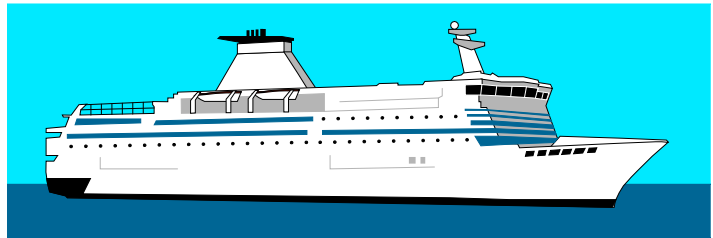
Bài học 9

A. Tập đọc và viết chính tả

Tàu Titanic

Tàu Titanic được đóng ở nước Anh, dài gấp ba lần **sân bóng bầu dục** và cao bằng **buyn đình** mười một tầng. Trên tàu có nhà hàng **sang trọng**, một hồ bơi và những khu vườn nhỏ. Tàu Titanic là một chiếc tàu **vĩ đại** nhất từ trước tới nay.

Vào ngày 10 tháng Tư, năm 1912, Titanic **khởi sự** chuyến **du hành** trên biển đầu tiên. Không ai có thể **ngờ tân bi kịch** sắp

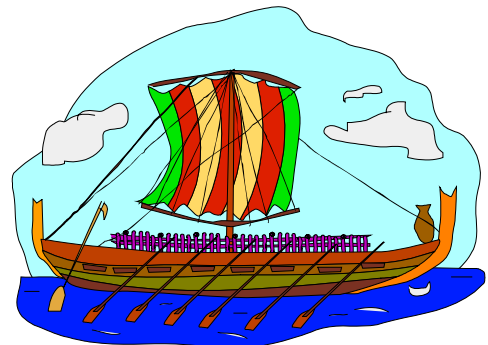


xảy ra cho một chiếc tàu quá lớn và **kiên cố** này. Tàu hướng thẳng thành phố **Nữu Ước**. **Thủy thủ đoàn** có ý tạo **kỷ lục** cho chuyến đi này, vì Titanic là chiếc tàu lớn nhất thế giới. Họ không hề **nao núng** với những **báo trước** về **băng sơn** trên biển vì Titanic không thể chìm.

Buồn thay, vào đêm 14 tháng Tư, 1912, một **khối** băng sơn khổng lồ đã đâm thủng vỏ **thép** dày của tàu. Nước **ào ạt tràn vào** và chuyện không ngờ đã xảy ra, Titanic đã chìm.

Ngữ vựng:

sân bóng bầu dục: football field;
buyn đình: building; **sang trọng:** elegant;
vĩ đại: great; **khởi sự:** to start;
du hành: voyage; **ngờ:** to suspect;
tân bi kịch: a tragedy; **kiên cố:** strong;
Nữu Ước: New York;



thủy thủ đoàn: *sailors*; **kỷ lục:** *record*; **báo trước:** *warning*;
băng sơn: *iceberg*; **nao núng:** *to deter*; **buồn thay:** *sadly*;
khối: *mass, bulk*; **thép:** *steel*; **ào ạt**
tràn vào: *to rush in*



B. Trả lời câu hỏi

1. Tàu Titanic lớn cỡ nào?

2. Trên tàu Titanic có những gì?

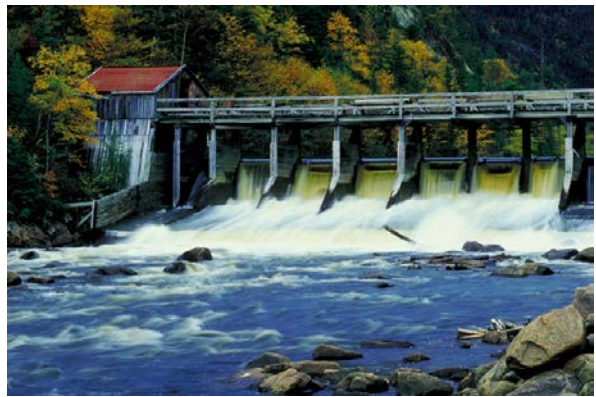
3. Tàu Titanic rời nước Anh vào ngày nào?

4. Vì sao Titanic bị chìm?

C. Điền vào chỗ trống

bầu dục, buyn đỉnh, sang trọng, vĩ đại, bi kịch, kiên cố,
thủy thủ, kỷ lục, báo trước, nao núng, thép, ào ạt

1. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.
2. Mẹ mới mua một bộ dao mới làm bằng _____ không rỉ sét rất đẹp.
3. Hồ nuôi cá kiểng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
4. Tiểu bang này đang dự tính xây một cái đập thủy điện _____ nhất nước Mỹ.
5. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
6. Cơn mưa đang _____ đổ xuống làm ngập đường xá khiến các trường học phải đóng cửa.
7. Cây cầu này được xây rất _____ nên vẫn còn đứng vững cả hơn trăm năm nay.
8. Thành phố Нью Уорк là nơi có nhiều _____ nhất nước Mỹ.
9. Em không thích xem _____ vì nó làm mình buồn chán.



10. Mẹ mới mua cho em một bộ đồ _____ để mặc vào ngày đám cưới cô Kim sắp tới.
11. Cuộc thi đồ vui này có nhiều trường giỏi tham dự nên đội của trường Chi Lăng cũng hơi _____.
12. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

D. Phân biệt ý nghĩa

sử: lịch sử, sử sách, giả sử, sử dụng

xử: cư xử, xét xử

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Vân không biết cách _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.
2. _____ của Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm.
3. Em không thích môn _____ lắm vì cần phải nhớ nhiều.
4. Tòa án đã _____ xong vụ ăn cướp ở nhà băng tháng trước.
5. Phải biết cách _____ mới được đụng vào máy cửa đó!



6. _____ không có mưa nhiều thì cả vùng này sẽ không có nước để dùng.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

1. Những _____ người đàn ông _____ mặc _____ áo _____ trắng _____ .

2. Cậu Ba mang _____ giày _____ mới _____ .

3. Cái _____ máy xay sinh tố _____ đã bị hư _____ .

4. Tuần học _____ giỏi _____ nhất lớp _____ .

5. Con _____ cọp _____ đang ngủ _____ say _____ .



E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

Thí dụ: Nếu ngày mai mưa lớn hơn thì em sẽ được nghỉ học.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.
- Có chí thì nên.



Bài học 10

A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.



Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.

Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.

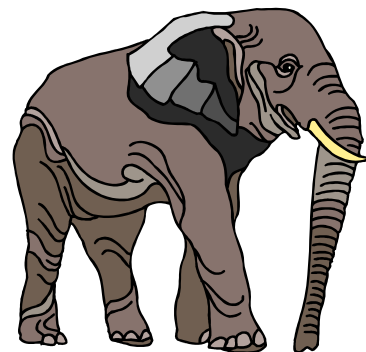
Ngữ vựng:

dẹp loạn: *to quell a revolt*

ngoại giao: *diplomacy*

ăn hiếp: *to bully*

thống lĩnh: *to command*



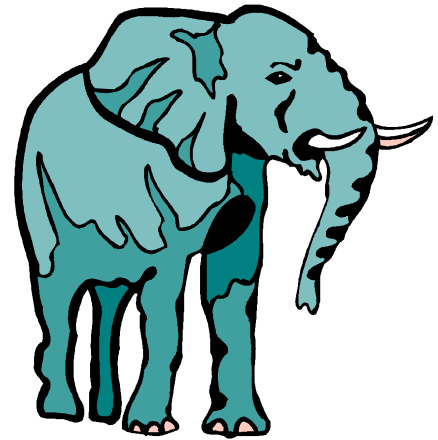
Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Chi Lăng: tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Hoa

đẹp: *to repress*

chiến thắng: *to win victory*

kinh đô: *kingdom, capital*



B. Trả lời câu hỏi

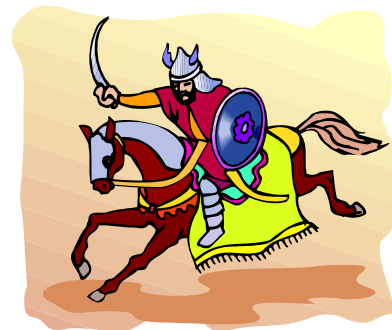
1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?



C. Điền vào chỗ trống

nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là _____
2. Ông lên ngôi _____
3. Đầu năm 981 _____ đem quân sang đánh nước ta.
4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch Đằng và _____ .
5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là _____
6. Vua đưa quân vào Nam đánh _____.
7. Lê Đại Hành làm vua được _____ thì mất.
8. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

D. Phân biệt ý nghĩa

dang: dang ra, dang dở

rang: rang (bắp)

giang: giang sơn, giang hồ, quá giang

Dùng các chữ trên đây để điền vào chỗ trống.



1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người _____ để nhân viên cứu hỏa đi vào.
2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách _____ đậu phộng.
3. Dân _____ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.
4. Ba đang sơn _____ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.
5. Mẹ dặn em không được _____ bất cứ ai khi về học.
6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ _____ gấm vóc của mình.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.



1. Con _____ mèo đang
ngủ _____ say _____ trên
_____ cái _____ ghế cũ _____ .

2. Tôi muốn _____ mua cà rem ở _____ tiệm kem _____ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho _____ với _____ rau _____ luộc _____ .

4. Mẹ trồng _____ bông hồng _____ ở trong _____ vườn.

5. Cái _____ khăn tắm _____ ở _____ dưới _____ đất đã bị dơ _____ .

E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng “nếu... thì...”

1. _____

2. _____

3. _____

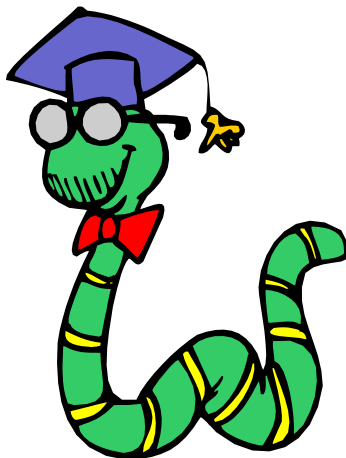
4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Không hện mà gặp*
- *Học tài thi phận*



Bài học 11

A. Tập đọc và viết chính tả

Thỏ và Rùa

Một hôm khi Thỏ và Rùa đang nói chuyện với nhau, Thỏ **khoe khoang** về mình:

“Tôi có thể **phóng** nhanh như gió. Thật **tội nghiệp** cho bạn. Bạn quá chậm! Tôi chưa thấy ai chậm như bạn.”

Rùa mỉm cười trả lời: “Anh nghĩ vậy sao? Tôi sẽ chạy đua với anh tới **cây cổ thụ** bên kia cánh đồng.”

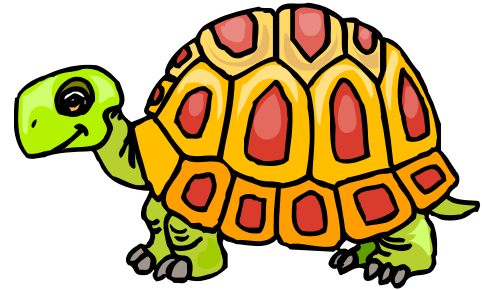
Rùa **từ từ nhấc** từng chân lên xoay mình về hướng cây cổ thụ.

Thỏ cười **chế nhạo**: “Bạn thật biết giỡn chơi! Chắc chắn bạn sẽ thua, nhưng nếu bạn muốn thì tôi sẽ chạy đua với bạn.”

Rùa gật đầu lịch sự: “Tôi bắt đầu chạy đây.” Rùa bước xuống cánh đồng một cách chậm rãi và đều đặn.

Thỏ nhìn Rùa cười lớn: “Chạy như vậy mà đòi đua với tôi. Thật là **nực cười**!” Thỏ **ưỡn ngực** ra hãnh diện nghĩ: “Mình sẽ nằm đây ngủ một giấc chờ con rùa tội nghiệp kia **lết** qua cánh đồng. Khi hấn tới giữa cánh đồng thì mình thức dậy cũng không muộn.”

Rùa cứ từng bước chậm rãi đi tới cây cổ thụ. Khoảng lúc sau, Thỏ giật mình tỉnh giấc thì thấy Rùa đã tới gốc cây cổ thụ. Rùa đã thắng.



Ngữ vựng:

khoe khoang: to brag, boast; **phóng**: to jump forward;

tội nghiệp: to have pity (on someone); **cây cổ thụ**: old tree;

từ từ: slowly; **nhấc**: to lift; **chế nhạo**: to ridicule;

nực cười: funny; **ưỡn ngực**: to throw out one's chest;

lết: to drag

B. Trả lời câu hỏi

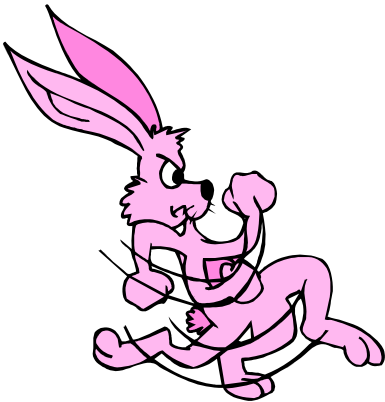
1. Thỏ khoe khoang về mình thế nào?

2. Rùa muốn thi đua với Thỏ thế nào?

3. Thỏ làm gì khi Rùa bắt đầu đi qua cánh đồng?

4. Ai đã thắng cuộc thi chạy đua?

5. Câu chuyện dạy cho chúng ta bài học thế nào?



C. Phân biệt ý nghĩa

nghĩ

suy nghĩ: (to think)

nghĩ bụng, nghĩ thầm: suy nghĩ nhưng không nói ra

nghĩ đi nghĩ lại: suy nghĩ kỹ lưỡng

nghĩ gần nghĩ xa: suy nghĩ miên man qua chuyện khác



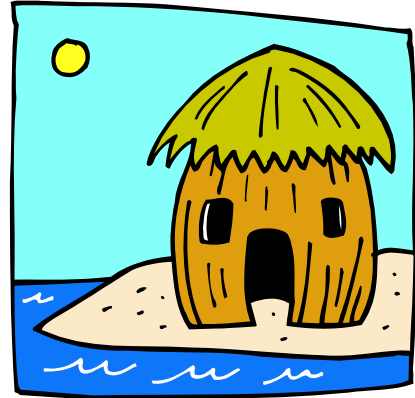
nghỉ

nghỉ ngơi: (to rest)

nghỉ hè: (to go on vacation)

nghỉ hưu: (to retire)

nghỉ phép: nghỉ khỏi làm việc với thời gian công ty cho phép



trả

trả lại: (to return)

trả bài: (học sinh) trình bày bài mình làm cho thầy

trả đũa: trả thù, đánh trả lại

trả giá: (to bargain) (mua bán) mặc cả, thương lượng để được giá rẻ

trả lễ: tạ ơn bằng quà cáp

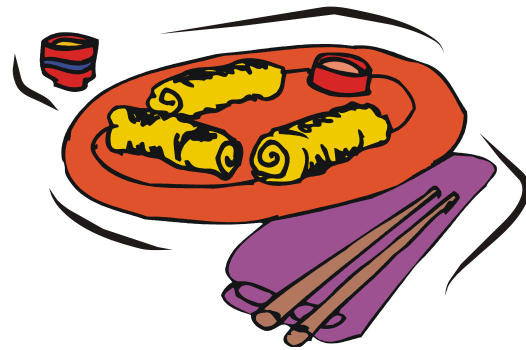
chả: món ăn làm bằng thịt, cá hay tôm bằng cách giã (bằm hay xay) nhuyễn, ướp gia vị rồi chiên, luộc hay hấp

chả lụa, chả giò, chả cá, chả quế, chả tôm, chả trứng

muốn

ham muốn: (to desire)

mong muốn: ước muốn có được



muống

rau muống: (water spinach)



bắt

bắt bẻ: làm khó dễ

bắt bớ: bắt giữ người không có lý do chính đáng

bắt buộc: phải làm theo

bắt chuyện: gợi chuyện với người khác

bắt tay: (to shake hand)

Bắc

Bắc cực: (North Pole)

bắc thang: dùng cái thang để leo lên

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Băng sơn ở _____ đang chảy ra vì nạn hâm nóng địa cầu.
2. Chị Vân là người kỹ lưỡng nên thường hay _____ anh Khoa từng lời ăn tiếng nói.
3. Mùa Giáng Sinh năm nay hăng đóng cửa 3 tuần nên chúng tôi đã bị cho _____ không ăn lương.
4. Chị Mai đã _____ lời cầu hôn của anh Hưng và chị đã từ chối.
5. Anh Dũng mới 50 tuổi nhưng đã được _____ vì anh đã ở trong quân đội 25 năm.
6. Hôm nay Sơn bị thầy Hòa gọi lên bảng _____ lịch sử đã học hai tuần trước và Sơn đã bị cả lớp cười vì không thuộc bài.
7. Muốn không bị hờ khi mua hàng ở chợ trời thì phải rủ cô Loan đi vì cô rất rành chuyện _____.
8. Nhân _____ có một chiếc máy tính cầm tay để dễ mang theo học ở trường.
9. Vườn rau của chú Tâm xanh mướt với nhiều loại rau và _____ chiếm một khoảnh đất lớn. (*khoảnh đất: một phần đất đai*)
10. Trong chuyến xe đò đi lên San Jose, Bình đã _____ với một người lạ ngồi bên cạnh và cuối cùng được biết người đó là một người bạn học cùng trường hồi còn nhỏ.



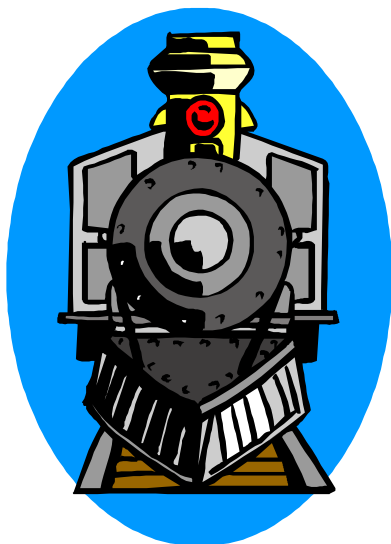
D. Văn phạm

1. Câu: là một nhóm chữ diễn tả đầy đủ ý nghĩa.

- Thí dụ:
- Trời mưa tầm tã. (câu)
 - Em có đôi giày mới. (câu)
 - Xe hơi của ba (không phải câu)
 - Tường chung quanh nhà (không phải câu)

Thực tập: Viết **C** trước một câu đầy đủ và **O** trước nhóm chữ không phải câu.

- _____ 1. Vui với nắng đẹp
- _____ 2. Màu vàng của trái cam
- _____ 3. Tí thích chơi đá banh.
- _____ 4. Ngày mai có nghỉ học không?
- _____ 5. Chúng ta cùng hát quốc ca.
- _____ 6. Một thầy giáo mới cho lớp toán
- _____ 7. Những ngày nắng đẹp mùa xuân
- _____ 8. Máy in đã bị hư.
- _____ 9. Tin cộng đồng của báo Việt Tin



- _____ 10. Con sư tử đang rình đàn nai.
- _____ 11. Canh rau đay với cà pháo
- _____ 12. Tiếng còi hụ của xe lửa
- _____ 13. Con đã chọc em bé khóc phải không?
- _____ 14. Hai con kết trong chuồng
- _____ 15. Nhớ làm bài tập đầy đủ.

2. Viết hoa

- **Chữ đầu câu**
 - Tôi sẽ ghé thăm anh.
- **Tên riêng**
 - Ngô **Q**uỳnh, Nguyễn **T**ri **P**hương, **L**ê **L**ợi, Nguyễn **H**uệ...
- **Ngôn ngữ**
 - tiếng **V**iệt, tiếng **P**háp, tiếng **A**nh, tiếng **T**ây **B**an **N**ha...
- **Tên quốc gia**
 - **V**iệt **N**am, **H**oa **K**ỳ, **G**ia **N**ã **Đ**ại, **M**ỹ **T**ây **C**ơ, **T**hụy **S**ĩ...
- **Nơi chốn**
 - thành phố **S**ài **G**òn, sông **Đ**ồng **N**ai, trường tiểu học **T**hanh **B**ình, chợ **H**ung **P**hát, quận **T**ân **B**ình...

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

Thí dụ: - em và bạn trần công chính học chung lớp tiếng việt.

1. nhà ông tuần và ông bảo ở trên đường nguyên trãi.
2. cô thu thủy là người nói tiếng anh giỏi nhất trong gia đình bác thanh.
3. anh dũng ghi danh học võ vô vi nam ở đường gia long.
4. tiệm sách quê hương nằm trên đường trần hưng đạo.
5. em có hai bạn người mỹ, một bạn người hoa và một bạn người phi.
6. cô bạch sống bên úc đại lợi. cô vừa mở tiệm phở. cô đặt tên tiệm phở là
ngô quỳnh.



7. dì năm mới vào nhà thương bình dân ở đường võ tánh để sinh em bé.
8. anh mạnh thích học tiếng nhật vì anh quen nhiều bạn người nhật.
9. Tại sao anh không hỏi thầy quý về sông hồng ở việt nam?
10. đèo hải vân và đèo ngang là hai đèo thuộc về dãy núi trường sơn.

D. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ viết hoa tự chọn

1. (tên người) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

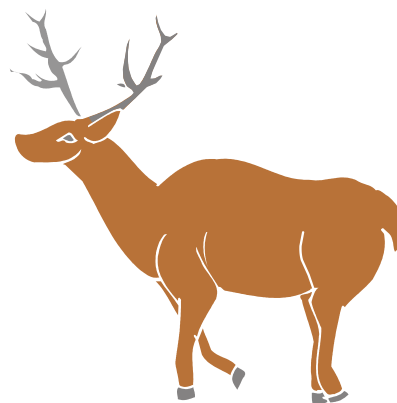
4. (nơi chốn) _____

5. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Vẽ đường cho hươu chạy*
- *Ba voi không được bát nước xáo*



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ

Tập thể dục giúp cho **thân thể** khỏe mạnh, nhưng không phải ai cũng muốn chơi bóng rổ hay tập võ. May thay có một cách tập thể dục mà không cần **dụng cụ** hoặc học hỏi nhiều. Đó là **đi bộ đường dài**.

Đi bộ đường dài là cuộc đi bộ xa và lên xuống những ngọn đồi hay **con dốc**. Nhiều người đi bộ trong những khu đồi núi, nhưng đa số chúng ta đi bộ vòng quanh khu phố của mình. Đi bộ không cần dụng cụ nhiều ngoài một ít **đồ ăn khô**, một chai nước và một đôi giày **êm ái**.

Đôi giày là vật rất quan trọng. Đôi giày không vừa sẽ làm **phồng da chân**; và ta sẽ không thể đi xa được.

Nước uống và đồ ăn khô cũng quan trọng không kém. Đi bộ lâu sẽ mất nhiều sức lực và nước trong người. Chúng ta cần **bồi bổ** sức lực và uống nước trên đường đi để có thể trèo qua những ngọn đồi cao.



Ngữ vựng:

hướng dẫn: *guide*; **thân thể:** *body*; **dụng cụ:** *equipment*; **đi bộ đường dài:** *hiking*; **con dốc:** *slope*; **đồ ăn khô:** *dry food*; **êm ái:** *comfortable*; **phồng da chân:** *blister*; **bồi bổ:** *to resupply*

B. Trả lời câu hỏi

1. Tập thể dục giúp gì cho ta?

2. Đi bộ đường dài có nghĩa là gì?

3. Thứ gì cần nhất cho đi bộ đường dài? Tại sao?

4. Sự quan trọng của đồ ăn khô và nước uống cho đi bộ đường dài thế nào?

C. Phân biệt ý nghĩa

trong

trong ngoài: cả bên trong lẫn bên ngoài

trong lành: trong và tốt; không khí trong lành

trong sạch: có đạo đức; ông ấy là một viên chức trong sạch

trong suốt: trong đến không có vẩn đục, có thể nhìn xuyên qua; nước suối trong suốt

trong trắng: hồn nhiên, không xấu xa; một tâm hồn trong trắng



chong

chong đèn: thắp đèn

chong chóng: (pinwheel) đồ chơi có cánh quay bằng sức gió

chong mắt: mở mắt rất lâu; chong mắt suốt đêm không ngủ được

trèo

trèo cây: (to climb trees)

trèo cao té đầu: càng có nhiều tham vọng thì khi thất bại càng đau khổ hơn

chèo

chèo thuyền: (to row, paddle)



hát chèo: lối hát dân ca cổ truyền ở miền Bắc

chèo queo: nằm nghiêng với tư thế cong người lại

chèo chống: công việc nặng nhọc; một mình chị ấy chèo chống mọi việc trong gia đình

trung

trung: giữa; **hạng trung:** (average grade); **trung bình:** (average); **miền**

trung: (middle region); **trung tâm:** (center); **trung gian:** (medium);

người trung gian: (middleman)

trung: một lòng một dạ; **trung thành, trung thực, bất trung, trung với nước**

không trung: (on the air) khoảng không gian cao hơn đầu mình

chung

chung: cùng; học chung trường, ở chung nhà, chung vốn (hùn hạp)

chung chung: tổng quát, không rõ ràng; kết luận chung chung

chung quanh: vùng bao quanh

chung kết: trận đấu (thể thao) cuối cùng

chung tình: (tình cảm) một lòng, không thay đổi

võ

võ sĩ: người có võ (lối đánh nhau bằng tay); **võ**

nghệ: (martial arts); **võ đài:** (boxing ring)

võ đoán: không có căn cứ; **ăn nói võ đoán**



vỏ: phần bọc ở ngoài của sự vật

vỏ cam, vỏ chuối, vỏ trứng, vỏ xe, vỏ chai, vỏ bào (mạt cưa)

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Cô Thu tập thể dục _____ mỗi ngày 2 tiếng đồng hồ

vì cô sợ bị mập.

2. Em thích _____ lên cây bơ sau nhà để hái trái.

3. Ba dặn không nên bỏ mấy _____ nước ngọt vào thùng rác mà nên bỏ vào thùng tái chế biển.
4. Đa số người Việt ở _____ đây làm việc cho những hãng làm máy vi tính.
5. Tuấn đã chọn học võ thay vì học bơi vì ba của nó là một _____ Taekwondo.
6. Sáng nay mình có bầu không khí _____ thế này vì đêm qua có trận mưa lớn.
7. Bác Khuê có một lòng _____ với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nên đã ở lại chiến đấu tới ngày 30 tháng 4.
8. Bé Hồng mới 10 tuổi mà đã biết gọt _____ khoai tây phụ mẹ nấu cơm.
9. Đội đá banh trường Hill đã được vào _____ trong cuộc thi toàn tiểu bang.
10. Lần đầu tiên em được _____ thuyền là vào chuyến đi chơi qua Oregon năm ngoái.



D. Văn phạm

1. Thành phần của câu:

Một câu thường gồm có **chủ từ + động từ + túc từ**.

Chủ từ: là chữ đứng đầu câu và cho mình biết câu nói về ai hoặc sự gì.

Động từ: là chữ chỉ hành động

Túc từ: là nhóm chữ đi sau động từ và chịu tác động của động từ.

Thí dụ: - Cô ca sĩ đang hát nhạc Pháp.

Cô ca sĩ là chủ từ.

Đang hát là động từ.

Nhạc Pháp là túc từ.

- Thanh và mẹ đi mua quần áo.

Thanh và mẹ là chủ từ.

Đi mua là động từ.

Quần áo là túc từ.

Thực tập: Gạch dưới và viết xuống các thành phần của câu.

1. Cây cột đèn cũ đó vừa bị đổ.

chủ từ

động từ

2. Trâm đã viết thư cho bà ngoại.

3. Con chó sủa người đưa thư.

4. Cậu Tư dọn nhà qua Houston.

5. Con kết màu xanh đang đậu trên cây.

6. Đức phải đi tắm trước khi ăn cơm tối.

7. Ban nhạc đó đánh đàn thật hay.

8. Ba ngồi nghe em hát.



2. Viết hoa

- **Tôn giáo:** đạo Công Giáo, đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành...
- **Ngày lễ:** Lễ Giáng Sinh, Lễ Tạ Ơn, Lễ Vu lan, Lễ Phật Đản, Tết Trung Thu, Tết Nguyên Đán...
- **Phương hướng:** Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam...
- **Ngày:** thứ Hai, thứ Ba,..., thứ Bảy, Chủ Nhật.
- **Tháng:** tháng Một (*lịch Ta gọi là tháng Giêng*), tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám, tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười Một, tháng Mười Hai (*lịch Ta gọi là tháng Chạp*).

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

1. lễ giáng sinh là lễ lớn của đạo thiên chúa giáo.
2. năm nay, chùa khuông việt sẽ cử hành lễ phật đản vào ngày chủ nhật đầu tháng năm.
3. anh ấy sinh ngày thứ hai, 24 tháng năm, năm 1990.
4. hướng đông nam là hướng có nhiều gió.
5. bích có hẹn với nha sĩ vào thứ tư để nhổ răng.
6. tết trung thu là ngày rằm tháng tám âm lịch.
7. miền bắc có nhiều cây cối xanh tươi hơn miền nam.



8. góc đường gần nhà em có một nhà thờ đạo tin lành.
9. lễ vu lan là ngày lễ báo hiếu của đạo phật.
10. tết nguyên đán năm nay rơi vào thứ ba đầu tháng hai.

Đ. Tập đặt câu

1. (đạo Phật) _____

2. (Lễ Giáng Sinh) _____

3. (hướng Tây) _____

4. (thứ Bảy) _____

5. (tháng Chạp) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
- *Ăn cây nào rào cây nấy.*



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm

Từ ngày Mồng Một tới ngày Mồng Ba Tết, con cháu khắp nơi **tụ họp** về nhà ông bà. Người có **vai vế** nhỏ mừng tuổi người lớn với những câu **chúc thọ**, chúc sống lâu và **dồi dào** sức khỏe. Con cháu còn **biếu** ông bà, cha mẹ tiền hoặc những món quà bánh nào ngon và đẹp nhất. Kế đến là anh chị em mừng tuổi lẫn nhau, cầu mong năm mới làm ăn **phát tài phát lộc**, **vạn sự như ý**.



Sau cùng, người lớn mừng tuổi trẻ em bằng những lời chúc như học hành **tần tỏi** hay ăn nhiều chóng lớn và kèm theo một bao thư màu đỏ có tiền, gọi là tiền lì xì. Lì xì là tiếng Hoa nhưng đã được dùng rộng rãi với ý nghĩa là món quà **lấy hên** đầu năm.

Mừng tuổi là một tục lệ **đặc thù** của Việt Nam, để **kết chặt** tình ruột thịt trong gia đình, để con cháu tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Ông bà cũng cảm thấy hạnh phúc với sự **hiếu thảo** và **thuận hòa** của con cháu.

Ngữ vựng:

tụ họp: to come together; **vai vế:** rank;

chúc thọ: to wish a long life; **dồi dào:**

plentiful; **biếu:** to give; **phát tài:** to

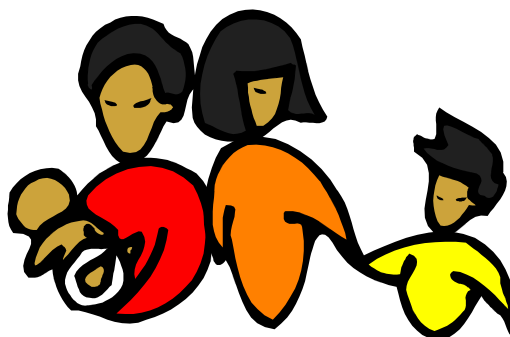
become wealthy; **phát lộc:** salary

increases; **vạn sự:** ten thousands things;

như ý: as you wish; **tần tỏi:** to make

progress; **lấy hên:** to have luck; **đặc thù:** special; **kết chặt:** to tie up;

hiếu thảo: pious; **thuận hòa:** to be in accord



B. Trả lời câu hỏi

1. Bốn phận con cháu phải làm gì đối với ông bà vào ba ngày Tết?

2. Con cháu mừng tuổi ông bà thế nào?

3. Anh chị em mừng tuổi nhau thế nào?

4. Người lớn mừng tuổi trẻ em thế nào?

5. Ý nghĩa của việc mừng tuổi ông bà là gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

chúc

chúc mừng: (to congratulate)

chúc thọ: chúc sống lâu

chúc phúc: chúc được phước lành, may mắn

di chúc: (will) thư dặn dò trước khi qua đời

chúc tụng: ca tụng

trúc

cây trúc: loại tre nhỏ; bụi trúc, măng trúc, sáo trúc



lẫn

nói lẫn: không phân biệt được mình nói gì

lẫn lộn: (confused, mixed) lẫn cái này với cái khác
giúp đỡ lẫn nhau; cả thầy lẫn trò



lẩn

lẩn trốn: (to slip away) đi trốn vào chỗ kín đáo

lẩn quẩn: (to follow) có mặt chung quanh; con chó **lẩn quẩn** theo chân

lẩn thẩn: (dầu óc) không sáng suốt; già rồi nên **lẩn thẩn**

trẻ

trẻ em: (children); **trẻ thơ, trẻ con, trai trẻ, trẻ trung**

trẻ vui nhà, **già** vui chùa

chẻ

chẻ: bổ theo chiều dọc; **chẻ tre, chẻ** rau muống, **chẻ** củi

rãi

rộng rãi (spacious, roomy)

rải

rải hạt giống: gieo hạt giống; **rải phân bón:** rắc phân bón

rải rác: phân tán khắp nơi; mưa **rải rác** một vài nơi

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Bác Bính có một bụi _____ đen và bác chăm sóc rất kỹ.
2. Bà ngoại đã _____ rồi nên thấy chú Nam mà tưởng là chú Bắc.
3. Mỗi khi có món bún riêu, mẹ phải mất cả tiếng đồng hồ để _____ rau muống.
4. Sân cỏ nhà bác Vương xanh mướt sau trận mưa vì bác đã thuê người _____ phân bón hai tuần trước.

5. Tháng tới ba má em mở tiệc _____

cho bà nội được 90 tuổi và sẽ mời nhiều người.

6. Chỉ có phòng khách _____ như
nhà chị mới đủ chỗ mời mấy chục người tới ăn tiệc.

7. Tên cướp lợi dụng khu chợ trời đông người đã
_____ trong đám đông và chạy thoát.

8. Theo _____ của ông ấy để lại, người con út được làm chủ
căn nhà lớn nhất.

9. Cô Mai thích ca hát nên cô vẫn còn nét _____ của mười
năm trước.

10. Em thích nhất là tấm thiệp chúc Tết có hình bụi _____.



D. Văn phạm

Chủ từ đơn: là chủ từ với một chữ hoặc một nhóm chữ với một ý duy nhất.

Chủ từ kép: là chủ từ có hai phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác.

Túc từ kép: là túc từ có 2 phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác. Túc từ kép có chung chủ từ.

Thí dụ:

Chủ từ kép:

- Áo của cô ấy bị dính bùn. Quần của cô ấy cũng bị dính bùn.
- Áo và quần cô ấy bị dính bùn.

Túc từ kép:

- Công viên này có nhiều chim. Công viên này có nhiều vẹt trời.
- Công viên này có nhiều chim và vẹt trời.

Thực tập: Kết hợp hai câu thành một câu.

1. Khiêm thích chơi bóng rổ. Bình cũng thích chơi bóng rổ.

2. Lan muốn ăn cà rem. Thủy cũng muốn ăn cà rem.

3. Con chó của em đang rượt con vịt. Con con chó của cô Mai đang rượt con vịt.

4. Vinh bị ho. Sang cũng bị ho.

5. Con trâu ăn cỏ. Con thỏ cũng ăn cỏ.

6. Có hai con nai đang ăn cỏ bên bờ sông. Có một con bò mộng đang ăn cỏ bên bờ sông. (bò mộng: bison)



7. Huệ thấy con hải cẩu đang bắt cá. Huệ cũng thấy con rái cá đang bắt cá.

(hải cẩu: seal; rái cá: sea otter)



8. Người Việt Nam thường ăn bánh chưng vào ngày Tết Nguyên Đán. Người Việt Nam thường ăn bánh tét vào ngày Tết Nguyên Đán.



9. Hôm nay có hội chợ Tết ở khu Little Saigon. Ngày mai có hội chợ Tết ở khu Little Saigon.

10. Tiệm Hòa Bình có bán nồi cơm điện. Tiệm Hòa Bình có bán chỗ nấu xôi. (**chỗ** là tiếng miền Bắc, tiếng miền Nam gọi là **xứng**)

11. Thủy hái hoa hồng ngoài vườn. Thủy cắm hoa hồng vào bình hoa.



12. Kim mở tờ báo ra. Kim chăm chú đọc tờ báo.

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với chủ từ hoặc túc từ kép

1. (chủ từ kép) _____

2. (chủ từ kép) _____

3. (chủ từ kép) _____

4. (túc từ kép) _____

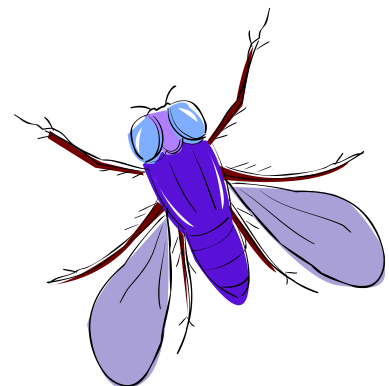
5. (túc từ kép) _____

6. (túc từ kép) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bói ra ma quét nhà ra rác*
- *Mật ngọt chết ruồi*



Bài học 14

A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lý Thái Tổ và nhà Lý

Vua Lý Thái Tổ tên thật là Lý Công Uẩn, ông là **phò mã** vua Lê Đại Hành và cũng là vị vua nhà Lý đầu tiên của nước ta. Năm 1009, ông lên ngôi **kế tục** nhà Lê và **xây dựng** nước ta thành một nước **hùng mạnh**.

Khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ cho **dời đô** từ **Hoa Lư** về **thành Đại La**, đổi tên là Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay). Sau đó vua cho **củng cố** triều đình và **hệ thống cai trị**, thay đổi các thứ **thuế** cho **phù hợp** với đời sống người dân. Trong 19 năm làm vua, vua Lý Thái Tổ đã giúp cho người dân có được cuộc sống an vui, **thái bình**.

Vua Lý Thái Tổ **truyền ngôi** được 8 đời, đến đời Lý Chiêu Hoàng thì **nhường ngôi** cho nhà Trần. Những vị vua đầu tiên của **triều Lý** như: vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông đã có công xây dựng nên nước Đại Việt hùng mạnh, đánh đuổi giặc Tống, đem lại thái bình cho dân.

Năm 1028, vua Lý Thái Tổ mất, thọ 55 tuổi. Con trai lớn của ông lên **nối ngôi** là vua Lý Thái Tông.



Ngữ vựng:

phò mã: (prince consort) con rể của vua

kế tục: (to continue) nối tiếp sự nghiệp của người đi trước

xây dựng: (to build) lập nên, tạo ra, làm nên, gây dựng nên

hùng mạnh: (strong)

dời đô: (to move the kingdom) di chuyển kinh đô của vua đi nơi khác

Hoa Lư: tên vùng đất thuộc tỉnh Ninh Bình, thủ đô cũ của nước ta từ thời vua Đinh Tiên Hoàng đến cuối triều đại Tiền Lê

thành Đại La: còn có tên là Long Đỗ hay Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay

củng cố: (to consolidate) làm cho trở nên bền vững, chắc chắn hơn

hệ thống: (system); **cai trị:** (to govern) điều hành một quốc gia

thuế: (tax)

phù hợp: (to accord) hợp nhau, ăn khớp với nhau

thái bình: (peaceful and prosperous) yên bình, không có chiến tranh hay giặc cướp phá

truyền ngôi: (to hand down the throne) giao ngôi vua lại cho con cháu hoặc người nào khác

nhường ngôi: (to cede the throne) cho người khác ngôi vua của mình

triều Lý: (Ly Dynasty)

nổi ngôi: (succeed to the throne) lên ngôi vua để thay vua trước đã chết hoặc từ bỏ ngôi vua

B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Thái Tổ tên thật là gì?

2. Ai là vị vua nhà Lý đầu tiên của nước ta?

3. Vua Lý Thái Tổ lên ngôi kế tục nhà Lê vào năm nào?

4. Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư về đâu?

5. Kinh đô mới tên là gì?



6. Vua Lý Thái Tổ làm vua được bao nhiêu năm?

7. Vua Lý Thái Tổ truyền ngôi được mấy đời?

8. Vua Lý Thái Tổ thọ bao nhiêu tuổi?

C. Điền vào chỗ trống

đầu tiên, truyền ngôi, Hoa Lư, nhà Trần, Lý Thái Tông, năm 1028, Lý Công Uẩn, 19, nhà Lê, Thăng Long

1. Vua Lý Thái Tổ tên thật là

2. Lý Thái Tổ là vị vua nhà Lý _____
của nước ta.

3. Năm 1009, Vua Lý Thái Tổ lên ngôi kế tục

4. Lý Thái Tổ cho dời đô từ

 về thành Đại La.

5. Tên kinh đô mới là _____ .

6. Lý Thái Tổ làm vua được _____ năm.

7. Vua Lý Thái Tổ _____ được 8 đời.

8. Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho _____.

9. Vua Lý Thái Tổ mất _____ .

10. Người nối ngôi vua Lý Thái Tổ là vua _____.



D. Phân biệt ý nghĩa

hùng

anh hùng: người có tài năng, có công với đất nước

hùng biện: có khả năng ăn nói

hùng mạnh: có sức mạnh

hùn

hùn hạp: góp chung lại

hùn vốn: góp vốn để làm kinh doanh

mã

chiến mã: ngựa dùng để đánh trận

hàng mã: hàng có phẩm chất kém, dở

mã lực: (horsepower) đơn vị đo lường sức mạnh của máy móc

mật mã: (code) ký hiệu bí mật

mả

mả: mộ, chỗ chôn người chết; mồ yên mả đẹp

củng

củng: váy

củng cố: làm cho vững chắc hơn

cũng

cũng: (also, too) không khác, tương tự như, giống; tôi **cũng** ở tỉnh ấy

truyền

truyền bá: (to spread, to propagate); **truyền bá** tư tưởng

truyền bệnh: (to spread disease) **truyền bệnh** cho ai

truyền đạo, truyền giáo: (to preach religion) giảng đạo cho người khác

truyền đơn: (leaflet) thư ngắn mang nội dung phản đối hay ủng hộ dùng trong các hoạt động chính trị; rải truyền đơn

Ghi chú: flyer: gọi là tờ rơi, dùng trong việc quảng cáo thương mại



truyền nhiễm: (*infectious*) lây qua người khác; **bệnh truyền nhiễm:** là bệnh có thể lây qua người khác

chuyền

chuyền: (*to pass on*) chuyền đi cho tôi cái này

chuyền tay: (*to pass from hand to hand*) dùng tay chuyền đi

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Tiệm phở mới mở đó là do sự _____ của ba người con bác Khương.

2. Chúng ta hãy góp tay _____ việc học Việt ngữ.

3. Người ta mới khám phá ra một cái _____ của một vị vua sống vào thế kỷ thứ 12 ở vùng này.

4. Tất cả những người lính đã hy sinh mạng sống trong trận chiến bảo vệ tự do cho miền Nam trước năm 1975 đều là những vị _____ .



5. Bác Nam vừa mua cái máy phát điện 2 _____ này để đề phòng cúp điện.

6. Chúng tôi đã _____ tay nhau coi cuốn truyện đó vì nó rất hay và không còn tiệm sách nào bán nữa.

7. Bạn Hưng _____ có một con chó Shitzu màu trắng giống con chó của em.

8. Cô Loan may _____ giỏi lắm vì cô đã may cả 10 năm nay.

9. Bệnh cúm là một loại bệnh _____ nên phải cẩn thận để không bị lây.

10. Mấy đôi giày này chỉ là _____, đi vào sẽ đau chân và không bền.

Đ. Văn phạm

Dấu phẩy:

1. Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**.

Thí dụ:

- Ngày 10 tháng 5 năm 2009
- Ngày 10 tháng 5, 2009

2. Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**.

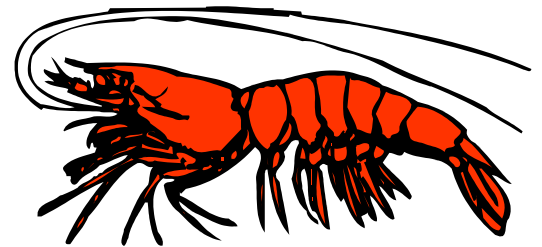
Thí dụ:

- Những trái cây em thích là táo, nho **và** cam.
- Hôm nay gia đình em ra biển hóng mát, chạy xe đạp **và** phơi nắng.

3. Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia.

Thí dụ:

- Bác Thu cư ngụ ở San Jose, California.
- Bác Thu còn một người con gái đang sống ở Cần Thơ, Việt Nam.



Đánh dấu phẩy vào các câu sau đây:

1. Mẹ đi chợ mua rau muống cá thu thịt gà và tôm.
2. Chú Cảnh có 3 con chó tên là Tiger Coco và Jasmin.
3. 25 tháng 12 1993 là ngày sinh của Nam.
4. Ti vi đang chiếu về vụ cháy rừng lớn ở San Diego California.
5. Miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản miền Bắc vào ngày 30 tháng 4 1975.

6. Từ lúc qua Mỹ, chú Cường đã sống ở các thành phố Seattle Washington Houston Texas và Garden Grove California.

7. Trong bữa tiệc hôm nay, Liên có nhiệm vụ sắp xếp khăn giấy ly chén đĩa và muống nĩa.

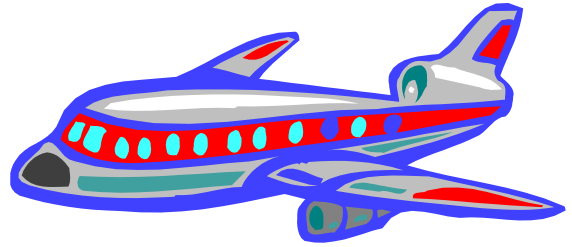
8. Ba có một khoảnh đất sau vườn trồng các loại rau thơm như: rau húng cây tía tô rau răm và húng quế.

9. Anh Tuấn đã gửi quà và thư qua Austin Texas cho chị ấy.

10. Ông bà nội có cả thảy 3 người con 10 người cháu và 3 đứa chắt.

11. Chuyến bay này sẽ ghé qua Chicago Illinois trước khi tới Boston Massachusetts.

12. Ba đi Target để mua lều túi ngủ và tấm nệm cho chuyến cắm trại tuần tới.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với 3 trường hợp trong phần văn phạm.

1. (trường hợp 1: Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**)

2. (trường hợp 1)



3. (trường hợp 2: Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**)

4. (trường hợp 2)

5. (trường hợp 3: Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia)

6. (trường hợp 3)

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thuyền to sóng lớn*
- *Cha nào con nấy*



Bài học 15

A. Tập đọc và viết chính tả

Cáo và Quạ

Một ngày kia, một con quạ thấy miếng chả lụa rơi bên đường. Quạ nghĩ: “Miếng chả lụa này sẽ cho mình một bữa cơm tối **no nê**.” Quạ liền **ngậm** miếng chả bay đi. Quạ **đáp** lên một cành cây gần đó để **mổ** ăn.

Vừa lúc đó thì có một con cáo đi ngang qua. Cáo liền nghĩ **kê** để lấy miếng chả của Quạ nên nói: “Kính chào bác Quạ. Hôm nay trời đẹp quá phải không bác?”

Quạ biết rằng nếu mình mở miệng ra trả lời thì miếng chả sẽ rơi xuống đất. Quạ chỉ **lâm thinh** không trả lời và chỉ gật đầu.

Cáo thấy chưa có **hiệu quả bèn** nói tiếp: “Lông của bác thật là đẹp và đen nhánh. Tôi chưa thấy ai có bộ lông đẹp như bác.”

Quạ **vươn** cánh ra khoe bộ lông **óng ả** của mình, nhưng vẫn ngậm chặt miếng chả.

Cáo thấy vẫn chưa **lừa** được Quạ, bèn khen thêm: “Tôi nghe người ta nói, bác có giọng hát hay hơn tất cả các loài chim.”

Để **chứng tỏ** giọng hát hay của mình, Quạ **cất tiếng** hát và miếng chả rơi xuống đất. Cáo liền chạy lại **nhặt** miếng chả rồi bỏ đi. Thế là Quạ đã mất bữa ăn tối.



Ngữ vựng:

cáo: fox; **quạ:** crow; **no nê:** full; **ngậm:** to hold in one's mouth; **đáp:** to land; **mổ ăn:** to eat by the beak; **kê:** scheme; **lâm thinh:** to keep silent; **hiệu quả:** effect; **bèn:** then; **vươn:** to stretch; **óng ả:** shining; **lừa:** to cheat; **chứng tỏ:** to prove; **cất tiếng:** to raise one's voice; **nhặt:** to pick up

B. Trả lời câu hỏi

1. Quạ nghĩ gì khi thấy miếng chả lụa?

2. Cáo làm cách nào để lấy miếng chả lụa của Quạ?

3. Tại sao Quạ lại cất tiếng hát?

4. Em học được gì từ câu chuyện này?



C. Phân biệt ý nghĩa

bữa

bữa ăn: (*meal*); tôi cho chó của tôi ăn mỗi ngày một bữa

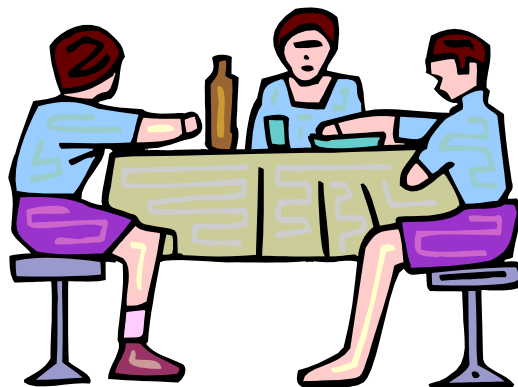
bữa sáng: (*breakfast*) bữa ăn vào buổi sáng

bữa cơm: (*meal*); bữa cơm tối nay có món cá chiên

bữa nay: (*today*); bữa nay sẽ có trận túc cầu giữa trường mình và trường Wilson;

bữa qua (*yesterday*), **bữa ấy** (*that day*)

bữa tiệc: (*feast, party*); bữa tiệc sinh nhật



bửa

bửa củi: (*to chop wood into small pieces*)

mở (to open)

mở cửa: (to open a door); **mở khóa, mở mắt,**

mở miệng (to open one's mouth or to speak)

mở đầu: (to begin) bắt đầu; mở đầu câu chuyện

mở hàng: người đầu tiên mua hàng

mở mang: (to develop, to expand) làm cho rộng rãi, khá hơn

mở lòng: (to open one's heart) cởi mở, thành thật với người khác



mỡ

mỡ heo: (pork fat) mỡ của heo

mỡ bò: (grease) mỡ dùng làm trơn máy móc

mỡ màng: có nhiều mỡ; thức ăn Tàu có nhiều mỡ màng

mỡ gà: màu vàng nhạt; chiếc áo dài màu mỡ gà

chưa (not yet)

chưa bao giờ, chưa từng: (never); chưa bao giờ đi chơi tuyết

chưa sao: (it does not hurt yet); tôi chưa sao, không bị hề hấn gì

trưa

buổi trưa: (noon); mặt trời đứng bóng vào buổi trưa

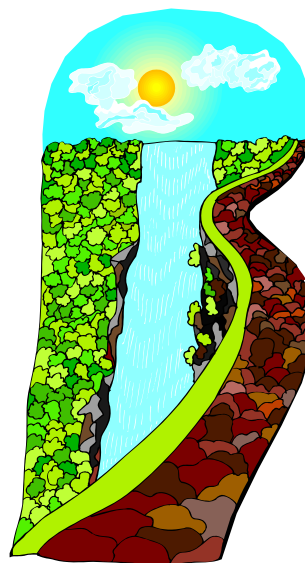
vẫn (still); tôi vẫn ở nhà này.

tự vẫn: (to suicide) tự giết chết mình

vẩn

vẩn đục: (cloudy); lu nước này đã bị vẩn đục

vẩn vơ (vơ vẩn): (off topic); nói toàn chuyện vẩn vơ



Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Chị là người _____ cho em hôm nay nên em sẽ bán với giá đặc biệt cho chị.
2. Người cầu thủ đó bị té thật nặng nhưng vẫn _____.
3. Sau khi dùng xong, ba phải bôi _____ vào cái cửa để nó không bị rỉ sét.
4. Tên cướp đã dùng súng _____ trước khi cảnh sát ập vào nhà băng.
5. _____ của ba luôn là bánh mì trứng gà và một trái chuối.
6. Các suy nghĩ _____ của chị Bích thường làm cho mọi người buồn cười.
7. Tôi nghe nói vùng này sẽ được _____ để thu hút thêm du khách.
8. Vân muốn tự tổ chức _____ của mình vào tuần tới.
9. Bác sĩ đã khuyên chú Hào không nên ăn đồ ăn _____ vì sẽ dễ bị bệnh tim.
10. Chị Hạnh _____ ăn món cá sống của Nhật nhưng muốn ăn thử cho biết.

D. Văn phạm

Danh từ (noun): là chữ chỉ người, nơi chốn, đồ vật, thú vật, sự việc.

- Thí dụ:
- Người:** thầy giáo, thợ mộc, Bách, Thảo, con trai
 - Nơi chốn:** công viên, ngã tư, nhà thờ, Westminster
 - Đồ vật:** cái bàn, đèn ngủ, đôi giày, quyển sách
 - Thú vật:** con voi, con rùa, cá chép, chim én
 - Sự việc:** giấc ngủ, bữa ăn, sinh hoạt, bốn phận

Gạch dưới các danh từ.

1. Con chó đã chạy ra khỏi nhà.
2. Những học sinh bắt đầu vào lớp học.
3. Có hai cầu thủ người Việt Nam trong đội bóng rổ trường Columbus.
4. Ba làm việc cho hãng Intel được 8 năm.
5. Thành phố này mới thiếp lập xe lửa điện để giảm bớt sự ô nhiễm.
6. Nhà Vân ở gần trung tâm thương mại South Coast.
7. Chợ Bình Minh có bán cá bông lau sống.
8. Lan phải đi thư viện trả sách hôm nay.
9. Anh chị em của gia đình này sống trong sự hòa thuận.
10. Sự sạch sẽ luôn luôn là điều cần thiết.



Điền các danh từ vào chỗ trống.

(dựa theo tiếng Anh kèm theo)

Về người

1. Người _____ ở Việt Nam làm việc rất cực khổ. (*farmer*)
2. Người _____ xe buýt đã chạy hơi nhanh. (*driver*)
3. Tôi phải giúp _____ làm bài tập. (*my little brother*)

Về nơi chốn

4. Em bé đang bò trên _____. (*floor*)
5. _____ của tiểu bang California là Sacramento. (*capital*)
6. _____ Albersons đang bán dâu tươi với giá rẻ. (*supermarket*)



Về đồ vật

7. Mẹ muốn bật _____ lên cho ấm nhà. (fireplace)
8. Người thợ mộc đã đóng xong cái _____. (bookshelf)
9. _____ của nó đã bị đứt dây bay mất. (kite)

Về thú vật

10. Khu rừng này có nhiều _____ màu xám. (squirrel)
11. _____ là bạn thân của người nông dân Việt Nam.
(water buffalo)
12. Bờm của _____ đỏ dài và đẹp. (horse)

Về sự việc

13. Mẹ sẽ làm _____ sinh nhật cho em
vào thứ Bảy này. (party)
14. Ba má sẽ đi dự lễ _____ của chị
Thu. (graduation ceremony)
15. Anh Phát có tính _____ nhất nhà.
(hot temper)



Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ về:

1. (người) _____

2. (người) _____

3. (thú vật) _____

4. (thú vật) _____

5. (nơi chốn) _____

6. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Múa rìu qua mắt thợ
- Đánh trống qua cửa nhà sấm



Bài học 16

A. Tập đọc và viết chính tả

Trái Cây Việt Nam

Nếu bạn **chán** ăn táo thì xin mời bạn tới siêu thị Việt Nam. Bạn sẽ thấy nhiều trái cây ngon và lạ của miền **nhật đới**. Những trái cây đặc biệt này không có ở chợ Mỹ, và sau đây là mấy loại trái cây thường thấy:



Trái xoài có hình dạng như trái **thận** của người, bên trong có một hạt với nhiều xơ bao quanh. Xoài chín có vị ngọt **đậm** với một ít chua. Một loại xoài ăn khi còn xanh gọi là xoài tượng và được chấm với nước mắm đường.

Mít là loại trái cây lớn. Vỏ ngoài có **gai** nhọn. Bên trong có nhiều xơ mít và múi mít. Mỗi múi có một hạt. Phần ăn được là múi mít rất ngọt. Mít còn dùng để làm nước uống vào mùa hè gọi là **sinh tố** mít.

Nhãn là trái cây **mọc từng chùm**. Trái nhãn nhỏ bằng trái **trứng cút** có vỏ màu vàng khi chín. Phần ăn được gọi là cùi hoặc cơm có màu trắng trong. Cùi nhãn có vị ngọt và thơm. Mỗi trái nhãn có một hạt màu nâu đen.

Siêu thị còn có nhiều trái cây thơm ngon nữa cho bạn thưởng thức như: chôm chôm, vải, sầu riêng, măng cụt, chuối tiêu.



Ngữ vựng:

chán: không muốn; **nhật đới:** tropical; **thận:**

kidney; đậm: dark, strong; ngọt đậm: very sweet; gai: thorn; sinh tố: smoothie; mọc: to grow; từng: by, for; chùm: cluster; trứng cút: quail egg

B. Trả lời câu hỏi

1. Hãy diễn tả trái xoài với cách đặt câu của riêng mình.

2. Hãy diễn tả trái mít với cách đặt câu của riêng mình.

3. Hãy diễn tả trái nhãn với cách đặt câu của riêng mình.

4. Hãy diễn tả một thứ trái cây Việt Nam khác với xoài, mít, nhãn.

C. Phân biệt ý nghĩa

chán

chán ăn: ngán ăn, không muốn ăn

chán đời: chán việc đời; nghĩ mà chán đời

chán nản: chán và nản lòng

chán ghét: chán đến nỗi ghét

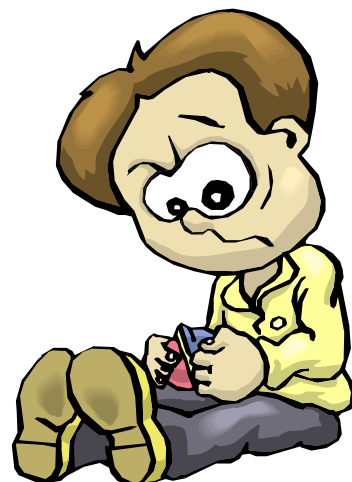
trán

trán: (forehead)

trán cao: (high forehead)

trán dô: trán nhô ra trước

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



sơ

đơn sơ: (simple) giản dị

sơ ý: (negligent) không để ý

sơ cấp: (first degree) bậc đầu tiên (thấp nhất)

sơ khai: mới hình thành

sơ đồ: (sketched plan) hình vẽ chưa chính thức, mới phác họa

sơ mi: (shirt) áo sơ mi

sơ sót: thiếu sót



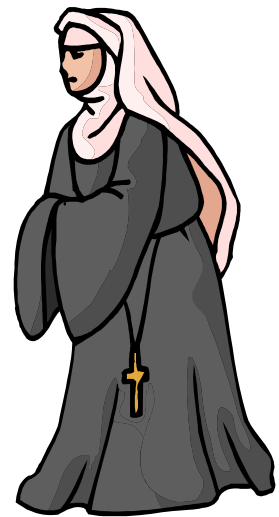
xơ

xơ: (fiber)

ma xơ, bà xơ: nữ tu Công giáo

xơ cua: (reserved) dặt dẹo

xơ xác: không còn nguyên vẹn; nghèo xơ xác (very poor)



cây

cây cối: cây nói chung; cây cối ở đây rậm rạp.

cây cỏ: (trees or vegetation) nói chung các loại cây; cây cỏ mọc xanh um cả sườn đồi.

cây cảnh: (ornamental tree) cây có hình thù đẹp, được trồng để chiêm ngưỡng; cây cảnh này có hình con nai đang uống nước.

cây leo: (climbing plant) cây có thân mềm mọc cuốn vào cây khác

cây gậy: (stick)

cây số: (kilometer)

cây viết: (pen)



cai

cai thợ: (foreman)

cai sữa: tập không cho bú sữa

cai trị: (to rule)

cai quản: (to manage) trông coi

nữa

nữa: (more) ăn thêm nữa (to eat more)

nửa

phân nửa: (half)

nửa đêm: (midnight); nửa thức nửa ngủ; nửa sống nửa chín; nửa cười nửa khóc

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Quân bị la vì _____ làm đổ nước cam lên thảm.

2. Có lẽ vì cây dưa leo là loại _____ nên mới được đặt tên như thế.

3. Một lát _____ tôi sẽ tới nhà anh để cùng học bài thi.

4. Chúng ta nên cố gắng làm cho xong việc này và đừng _____.

5. Năm nay ít mưa làm cho cây cối ở đây trở nên _____ trông như vừa mới trải qua cơn bão.

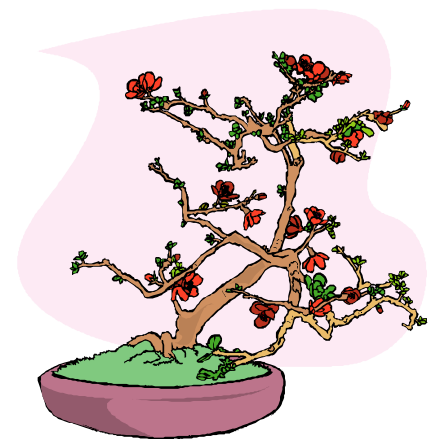
6. Ông ngoại nói người có _____ cao là người thông minh.

7. Việt Nam đã trải qua một ngàn năm dưới sự _____ độc ác của người Tàu.

8. Mai đã ngồi một hồi mà chỉ uống hết phân _____ ly sữa.

9. Chú Nam mê _____ đến độ chú đã bỏ cả tiền ngàn để mua nhiều cây quý giá.

10. Chiếc lồng đèn trung thu do Nga làm trông _____ nhưng đã tốn rất nhiều thì giờ.



D. Văn phạm

1. Danh từ riêng (proper noun): danh từ riêng là chữ chỉ một nơi chốn, người, vật... duy nhất. Danh từ riêng được viết hoa.

Thí dụ: Lê Lợi, (thành phố) Sài Gòn, (sông) Cửu Long, (phim) Vượt Sóng...

Cho biết các danh từ sau đây là danh từ riêng hay danh từ chung.

1. (thành phố) Huế Danh từ riêng
2. ngựa vằn Danh từ chung
3. vua Quang Trung _____
4. phong cảnh _____
5. rừng rậm _____
6. (tiểu bang) Arizona _____
7. (tiệm phở) Hương _____
8. (ông) Trần Thức _____
9. (thầy) Lê Tuấn _____
10. cây viết chì _____
11. cơn gió _____
12. Thái Bình Dương _____
13. sự sợ hãi _____
14. văn phòng _____



2. Danh từ số nhiều được hình thành bằng cách thêm chữ “**những, các**” trước danh từ.

Thí dụ: - **Các** thầy giáo, **các** hàng quán, **các** con đường...
 - **Những** học sinh, **những** bông hoa, **những** bài tập...

Ghi chú:

các biểu thị số nhiều xác định, toàn thể, toàn bộ;
những biểu thị số nhiều không xác định, có ám chỉ.

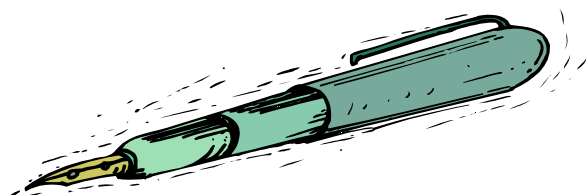
Thí dụ:

- Thưa **các** bạn, **những** học sinh nào quên mang tiền thi phải về nhà lấy.
- Trong số **các** sinh viên kia, có **những** em rất lười nhưng có **những** em rất chăm ...



Đổi thành số nhiều các danh từ sau đây:

1. cuốn vở _____
2. viên phấn _____
3. bài thi _____
4. lớp học _____
5. sân trường _____
6. số điểm _____
7. giấy nháp _____
8. cục tẩy _____
9. thước kẻ _____
10. bút mực _____



Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ:

1. (danh từ riêng) _____

2. (danh từ riêng) _____

3. (danh từ số nhiều) _____

4. (danh từ số nhiều) _____

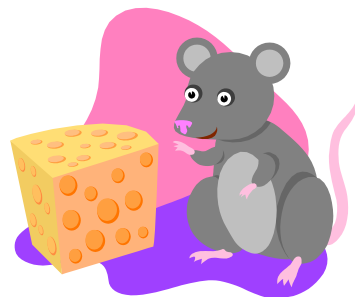
5. (danh từ số nhiều) _____

6. (danh từ số nhiều) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Chuột sa hũ gạo
- Cháy nhà ra mặt chuột



Bài học 17

A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Áo Dài

Mọi **dân tộc** đều có **kiểu thời trang đặc sắc** của mình. Dân tộc Việt Nam cũng có một loại áo rất đặc biệt là chiếc áo dài.

Áo dài dành cho **cả** đàn ông **lẫn** đàn bà. Áo dài cho đàn ông chỉ có một kiểu và ngày nay chỉ được mặc trong những nghi lễ hoặc đám cưới. Áo dài dành cho phụ nữ thì có nhiều kiểu và thay đổi theo **thời đại** với muôn màu muôn sắc.

Ở Việt Nam, phụ nữ mặc áo dài trong những sinh hoạt thường ngày như đi lễ chùa, lễ nhà thờ, đi đám cưới và có khi đi buôn bán. Học sinh trung học thì mặc áo dài trắng đi học như là **đồng phục**.

Ở Mỹ, áo dài đã trở thành một kiểu thời trang **độc đáo** của người phụ nữ Việt Nam. Những **chương trình ca nhạc** và **cuộc thi hoa hậu** áo dài là nơi để **nhà vẽ kiểu thời trang trình bày** những kiểu áo dài mới lạ của mình.

Phụ nữ Việt Nam ở đâu cũng rất hãnh diện với chiếc áo dài có một không hai của dân tộc mình.



Ngữ vựng:

dân tộc: *people*; **kiểu:** *style*; **thời trang:** *clothing fashion*; **đặc sắc:** *distinctive*; **cả... lẫn...:** *both... and...*; **thời đại:** *era, time*; **đồng phục:** *uniform*; **độc đáo:** *unique*; **chương trình ca nhạc:** *show*; **cuộc thi hoa hậu:** *pageant show*; **nhà vẽ kiểu thời trang:** *clothing designer*; **trình bày:** *to present*



B. Trả lời câu hỏi

1. Kiểu thời trang đặc sắc nhất của Việt Nam là gì?

2. Áo dài đàn ông khác với áo dài phụ nữ thế nào?

3. Đồng phục của học sinh trung học nữ ở Việt Nam là gì?

4. Ở Mỹ, các nhà vẽ kiểu thời trang thường trình bày những kiểu áo dài mới ở đâu?



5. Dùng cách viết của riêng mình, hãy diễn tả hình dạng chiếc áo dài?

C. Phân biệt ý nghĩa

dài

chiều dài: (*length*)

dài dòng: (*wordy*) (*nói, viết*) những lời không cần thiết

dài lê thê: (*very long*)

dài lưng: (*lazy*) ám chỉ người lười biếng; dài lưng tổn hại



gài

gài: (to bolt, fasten) gài then cửa

gài bẫy: (to set a trap)

gài nút áo: (to button up the shirt)



buôn

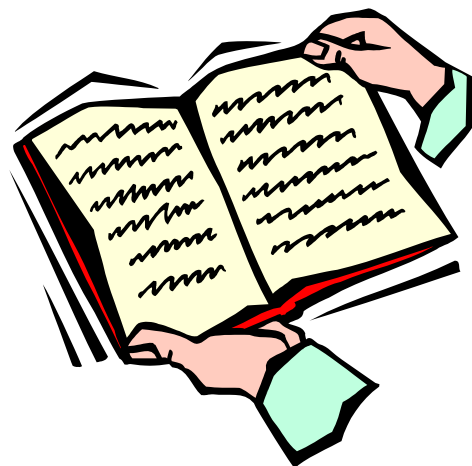
buôn bán: (to trade); chị ấy thích buôn bán;

buôn bán sỉ (wholesale); **buôn bán lẻ** (retail); **nhà**

buôn (trader)

buôn lậu: (smuggling) buôn bán hàng cấm hay trốn thuế

buôn người: (to buy and sell human) mua bán người



buông

buông ra: (to release, to let go)

buông tha: (to set free) thả cho tự do

buông tay: thả tay ra

trang

trang sách: (page of book)

trang điểm: (to make up) dùng son phấn để làm đẹp

trang sức: (jewelry) đồ vàng bạc quý giá để đeo cho đẹp

trang bị: (to equip) cung cấp

trang trí, trang hoàng: (to decorate) bày biện, sắp xếp đồ vật cho đẹp mắt

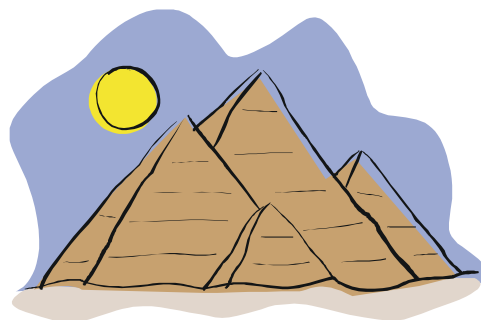
trang nghiêm: (solemn, serious)

trang phục: (clothes) quần áo; trang phục chỉnh tề

chang

chang chang: nắng chang chang (scorching sun)

chang bang: phình to; cái bụng chang bang sắ



màu sắc: (color); **ngũ sắc** (five colors) năm màu căn bản: trắng, đen, đỏ, xanh dương, vàng

sắc đẹp: (beauty); trai tài gái sắc

sắc mặt: (the face, appearance); sắc mặt hồng hào

dấu sắc: một trong 6 thanh của tiếng Việt

sắc bén: (sharp); con dao sắc

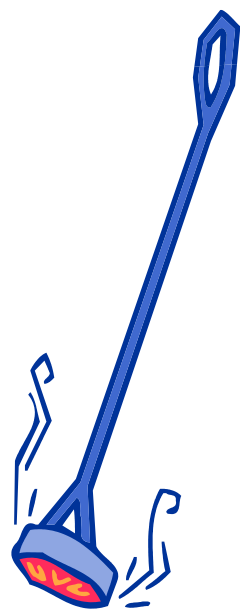
sắc phục: (uniform) quần áo với màu sắc biểu hiện đặc điểm riêng; bộ sắc phục sĩ quan hải quân

sắt

sắt vụn: (scrap iron); **đường sắt:** (railroad); **cầu sắt:** (iron bridge)

sắt đá: (hard hearted); người có lòng sắt đá; kỷ luật sắt

xắt: (to slice) cắt ra từng miếng mỏng



Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. _____ của Lan tái đi vì đã đứng chờ xe buýt trong cơn gió lạnh nửa tiếng đồng hồ.

2. Không khi nào ra khỏi nhà mà cô Hương không mất cả tiếng đồng hồ _____ cho đẹp.

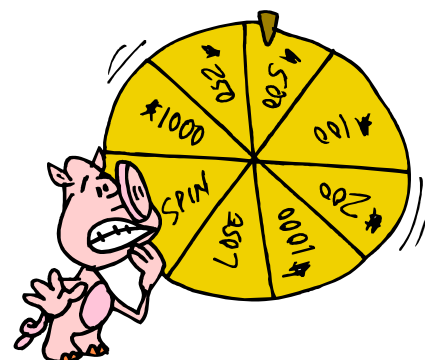
3. Marco Polo là _____ đầu tiên từ Phương Tây

đặt chân tới Trung Hoa.

4. Những người có trái tim _____ như bác Đạt chắc không bao giờ khóc.

5. Nếu không đội nón giữa buổi trưa nắng _____ này thì sẽ bị nhức đầu ngay lập tức.

6. Người ta xếp hàng dài _____ để mua vé số trúng 100 triệu sẽ được xổ vào chiều nay.



7. Chị Bính rất khéo tay và chính chị đã _____ các miếng thịt mỏng và đẹp mắt này.
8. Em muốn tự tay _____ nhà cửa cho bữa tiệc sinh nhật của em vào cuối tuần này.
9. Ông nội _____ các cửa sổ và cửa ra vào rất cẩn thận mỗi tối trước khi đi ngủ.
10. Em tham gia vào đội kèn của trường và phải mua một bộ _____ để mặc mỗi khi có diễn hành.



D. Văn phạm

1. Đại danh từ là chữ thay thế cho danh từ.

Thí dụ:

- **tôi**, hay xưng chức phận như: **em, con, anh, chị, ba, má, bà...**
- **chúng tôi**, hay xưng chức phận như: **chúng em, chúng con... anh, chị, bác...**
- **các cô, các bà, các chị, các ông, các anh...**
- **nó, anh ấy, ông ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, chú ấy...**
- **chúng nó, các anh ấy, các ông ấy, các chị ấy, các cô ấy...**

Gạch dưới các đại danh từ.

1. Hãy gọi nó đến đây.
2. Cô ấy là bạn thân của tôi từ thời tiểu học.
3. Các em phải có mặt đúng giờ.
4. Chúng tôi đã mua vé tàu ra đảo Catalina.
5. Thầy giáo nói ông sẽ nghỉ dạy học ngày mai.
6. Cô ấy không thích chó vì sợ bị cắn.



7. Đùng lái chiếc xe đó vì nó có thể bị hư giữa đường.
8. Ba má hứa sẽ cho chúng em đi Âu Châu chơi.
9. Các anh ấy đều là những học sinh giỏi.
10. Đây là những món ăn do các cô ấy mang tới.
11. Chúng nó muốn đi bơi chứ không muốn đi chơi bóng rổ.
12. Các con phải cố gắng học tiếng Việt.

2. Dấu hai chấm:

- a. Dùng để trích dẫn một câu nói.

Thí dụ: Mẹ nói: “Phải rửa tay trước khi ăn cơm.”

- b. Dùng để liệt kê những sự vật, sự việc.

Thí dụ: Nhà này có năm phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ và phòng tắm.

Chú ý: không dùng dấu phẩy khi có chữ **và**

Điền vào chỗ trống.

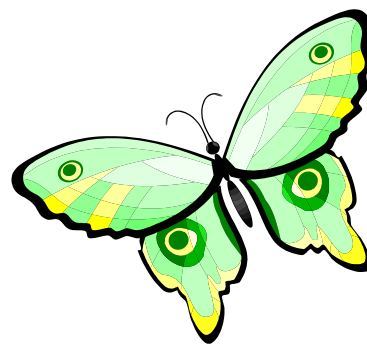
1. Ba thứ trái cây Việt Nam là: _____
2. Bữa cơm tối hôm nay gồm có: _____
3. Mùa nghỉ hè gồm những tháng: _____
4. Mùa đông gồm những tháng: _____
5. Nhưng đã mời các bạn: _____

6. Mẹ nói ____ Nga phải mời bố mẹ và anh Thịnh trước mỗi bữa cơm. ____
7. Anh Bảo nói _____ Chờ anh mười lăm phút anh sẽ trở lại. ____

8. Ba ra lệnh cho chúng em ____ Các con phải đi ngủ sớm mỗi được đi sở thú ngày mai. ____

9. Hưng hứa với Vinh ____ Tôi sẽ dạy bạn đánh đàn ghi ta. ____

10. Bình bực tức trả lời ____ Tôi không muốn nói chuyện với anh nữa. ____



Đ. Tập đặt câu

Thu gọn hai câu thành một với chữ “và”.

1. Hân thấy một con bướm bướm màu xanh lá cây. Hân thấy hai con bướm bướm màu cam.

2. Đội đá banh trường Wilson đã tới. Đội đá banh trường North Hill đã tới.

3. Sầu riêng là trái cây trồng ở Việt Nam. Nhãn là trái cây trồng ở Việt Nam.

4. Ruộng lúa có nhiều cá rô. Ruộng lúa có nhiều ếch. (ếch: frog)

5. Em vừa thấy một đàn vịt bay qua đây. Em vừa thấy một đàn ngỗng bay qua đây.

6. Mẹ ghé đón bà ngoại. Mẹ đi thăm bác Nhung.

7. Chú Tín dẫn em đi tiệm sách. Chú Tín mua cho em hai quyển sách.

8. Trại gà đó nuôi nhiều gà trắng. Trại gà đó nuôi nhiều gà nâu.

9. Cô Thanh biết hát tân nhạc. Cô Thanh biết đánh đàn ghi ta.

10. Ngân không thích ăn cá chiên. Ngân chỉ muốn ăn chả giò.

Đặt câu với chữ “và”.

Ghi chú: Nên cố gắng đặt câu dài.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Cây ngay không sợ chết đứng.*
- *Có cứng mới đứng đầu gió.*

Bài học 18

A. Tập đọc và viết chính tả

Người Nông Dân Thật Thà

Một người nông dân được vua **giao** cho **đàn cừu** để nuôi. Nhưng một **người hầu** của vua **tỏ ra ganh tị** với người nông dân và nói:

- Người nông dân đó không phải là người thật thà. Hắn là người **gian dối**.

Sau đó, người hầu về nhà cho vợ ăn mặc như một **công chúa**, rồi sai vợ tới nhà người nông dân.

Bà nói:

- Tôi bị bệnh phải ăn lá **gan** của một con cừu khỏe mạnh mới **khỏi** được.

Người nông dân đáp:

- Cừu là của nhà vua. Tôi chỉ là người nuôi nên không thể giết được.

Người đàn bà năn nỉ:

- Nếu không ăn gan cừu thì tôi sẽ chết. Ông chỉ trả lời với nhà vua rằng con cừu đã bị rớt xuống núi chết.

Vì muốn **cứu** người nên người nông dân **tốt bụng** đành giết cừu để lấy lá gan cho bà kia ăn.

Khi tới lúc phải **bẩm báo** với nhà vua về đàn cừu, người nông dân thật thà không thể nói dối nên đã kể hết **sự thật**. Nghe xong, nhà vua **thưởng** cho người nông dân thật thà và tốt bụng, rồi **đầy** vợ chồng người hầu đi một nơi xa.



Ngữ vựng:

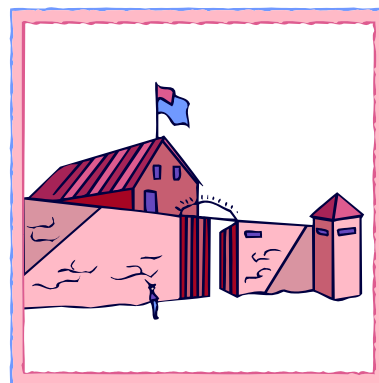
nông dân: farmer; **thật thà:** honest, truthful;

giao: to entrust; **đàn cừu:** herd of sheep;

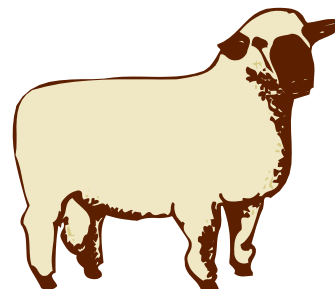
người hầu: servant; **tỏ ra:** to show; **ganh tị:**

jealous; **gian dối:** dishonest; **công chúa:**

princess; **gan:** liver; **khỏi:** to recover; **cứu:** to



save; **tốt bụng**: good heart; **bẩm báo**: to inform respectfully; **sự thật**: truth; **thưởng**: to reward; **đày**: to send to a far away place

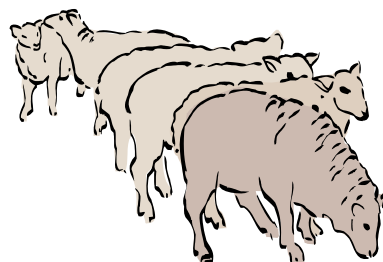


B. Trả lời câu hỏi

1. Người hầu của vua làm gì đối với người nông dân?

2. Người hầu lập kế gì để hại người nông dân?

3. Vợ của người hầu xúi người nông dân nói dối thế nào?



4. Người nông dân đã làm gì cho vợ của người hầu?

5. Vì lý do gì mà nhà vua thưởng cho người nông dân?

C. Phân biệt ý nghĩa

giao

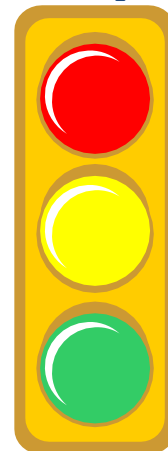
giao hàng: (*to deliver goods*); nhờ anh giao số tiền này cho chị ấy; anh ấy được giao công việc soát vé.

giao banh: (*to serve the ball*) hành động đá (đánh) banh sang phía bên đối thủ

giao phó: (*to entrust*); ban giám đốc đã giao phó cho ông ấy thực hiện kế hoạch.

giao thiệp: (*to associate*); đừng nên giao thiệp với người xấu.

giao thông: (*traffic*); giao thông trên xa lộ 22 thường bị kẹt vào lúc 5 giờ chiều.

**dao**

con dao: (*knife*); **lưỡi dao:** (*knife blade*); **cán dao:** (*knife handle*)

dao cạo: (*razor*); dao găm: (*dagger*); **dao phay:** (*chopping knife*)

mặc

mặc quần áo: (*to put on clothes, to wear*); mặc áo dài, mặc đồ đen

mặc kệ: (*not to pay attention, leave it*) mặc kệ, đừng để ý đến nó.



mặc cả: (*to bargain*); nhiều người có thói quen mặc cả khi mua hàng.

mặc cảm: (*complex*); có lẽ nó mặc cảm học kém nên muốn ngồi ở cuối lớp.

mặt

gương mặt: (*face*); hấn có gương mặt vuông vắn.

bên mặt: (*right hand side*); không được quẹo mặt khi đèn đỏ ở ngã tư này.

mặt bàn: (*top of a table*); đặt bình hoa đỏ lên mặt bàn giùm tôi.

mặt đất: (*surface of the earth*)

mặt nạ: (*mask*); anh Châu mang mặt nạ Người Dơi trong đêm Halloween.



mặt phải: (*right side*); **mặt trái:** (*left side*); **mặt trước:** (*front*); **mặt sau:** (*rear*)

mặt trăng: (*the moon*); **mặt trời:** (*the sun*)

gian

gian nhà: (*room, compartment*); gian nhà trước dùng để tiếp khách.

gian hàng: (*stall, store, department*); gian hàng trái cây, gian hàng quần áo

gian lận: (*to cheat*); những người gian lận tiền bạc sẽ bị đuổi việc; gian dối: (*dishonest*)

gian khổ: (*hardship*); cuộc hành trình gian khổ; **gian nan:** (*difficult, hard*)

dan

dan nắng: (*to expose to the sun*)

gan (liver)

nhát gan: (*coward*); **gan dạ:** (*courageous, brave*); **to gan:** (*daring*) bạo dạn

gan bàn tay: (*palm of the hand*); **gan bàn chân:** (*palm of the foot*)



xong

làm xong: (*to finish*); làm xong bài thi

xong chuyện: (*done with something*); thể là xong chuyện; làm cho xong chuyện: *làm chỉ cốt cho xong, không để tâm mấy*

xong xuôi: (*finished*); việc học của anh ấy đã xong xuôi.

song

song song: (*parallel*); hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau.

song đôi: (*twin*); hai chị em ấy là song đôi nên khó phân biệt được.

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Nhờ các anh lính cứu hỏa _____ mà khu này đã không bị cháy.
2. Người cầu thủ số 5 đã _____ cho người cầu thủ số 8 để đá vào gôn. (gôn: goal)
3. Người ta vừa tìm thấy nhiều bước chân của người tiền sử lộ ra trên _____ ở tiểu bang New Mexico.
4. Ông nội thường kể cho chúng em nghe về hành trình _____ của ông để thoát khỏi Việt Nam thời xưa.
5. Hai người đi bộ _____ với nhau cả nửa giờ nhưng lại không nói câu nào.
6. Mạnh nổi tiếng là đứa _____ nhất trong đám bạn vì nó dám trượt tuyết trên con đường thật dốc.
7. Cô Hồng không biết _____



- nên đã trả hồ năm đồng cho sợi dây đeo cổ đó.
8. Chú Lân có khiếu _____ nên chú có rất nhiều bạn.
 9. _____ nào cũng lự vì bác Canh không biết mài dao.
 10. Chú Tân muốn học _____ bốn năm đại học mới làm đám cưới với cô Hạnh.

D. Văn phạm

Các thời của động từ: ngoài việc chỉ hành động, động từ còn cho ta biết khi nào hành động xảy ra. Điều này gọi là các thời của động từ.

Thời hiện tại: nói về chuyện đang xảy ra. Dùng **hiện, đang** trước động từ để nhấn mạnh hành động đang xảy ra.



- Thí dụ:
- Chúng nó **đang** xem ti vi.
 - Cậu Thắng **hiện** là giám đốc nhà hàng Hoa Sen.

Thời quá khứ: nói về chuyện đã xảy ra. Dùng **đã** trước động từ.

- Thí dụ:
- Mẹ **đã** nấu cơm xong.
 - Đức **đã** làm xong bài tập.

Thời tương lai: nói về chuyện sẽ xảy ra. Dùng **sẽ, sắp** trước động từ.

- Thí dụ:
- Tôi **sẽ** tới thăm chị ngày mai.
 - Nhiều công viên **sẽ** được xây ở thành phố này.

Viết thời của động từ trước mỗi câu (hiện tại, quá khứ, tương lai).

- _____ 1. Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập đó.
- _____ 2. Ngày mai tôi sẽ lên máy bay đi New York.
- _____ 3. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
- _____ 4. Trời đang mưa tầm tã.
- _____ 5. Hưng đã ăn hết hai ổ bánh mì thịt.
- _____ 6. Với giọng hát đó, chị Lan sẽ trở thành ca sĩ.
- _____ 7. Tôi sẽ rất vui khi anh tới nhà chơi.
- _____ 8. Người bán hàng đang ngủ gục.
- _____ 9. Gia đình chú Khôi hiện ở Dallas.
- _____ 10. Mặt trời đã lặn sau rặng núi.
- _____ 11. Dân chúng đã đi bầu thật đông.
- _____ 12. Con mèo của cô Loan đã đẻ được ba con.
- _____ 13. Di Niên sẽ dọn nhà đi Washington.
- _____ 14. Tuần tới, ba sẽ dẫn chúng em đi trượt tuyết.
- _____ 15. Con mèo đang rình con chuột.

Đ. Tập đặt câu**Kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài**

Khi làm câu, ta nên kết hợp những câu ngắn để tránh chuyện lặp lại.

Thí dụ: **Cùng chủ từ**

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà. Tiệm này cũng hớt tóc cho đàn ông.
- *Tiệm này hớt tóc cho đàn bà và đàn ông.*

Cùng túc từ

- Bạn Steve muốn ăn phở. Tôi muốn ăn phở.
- *Bạn Steve và tôi muốn ăn phở.*

Cùng động từ và túc từ (same predicate)

- Bà ngoại thích đi bộ ngoài công viên. Ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.
- *Bà ngoại và ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.*

Hãy kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài.

1. Chị Lan mới may một cái áo dài. Chị Lan mới mua một cái áo đầm.

2. Cá sấu sống ở dưới nước. Cá sấu sống ở trên bờ.

3. Chú Hùng mới bị thất nghiệp. Chú Hùng muốn nghỉ một thời gian trước khi đi xin việc khác.

4. Los Angeles là thành phố đông dân nhất ở California. Los Angeles là thành phố ô nhiễm nhất ở California.

5. Thomas Jefferson là một chính trị gia giỏi. Thomas Jefferson là một kiến trúc sư giỏi.

6. Bóng bàn là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp. Vũ cầu là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp.



7. Rau muống chẻ được ăn với bún riêu. Giá sống được ăn với bún riêu.

8. Làng này có nhiều nhà lá. Làng này có một vài nhà xây.

9. Có nhiều cá chép đang bơi lội trong hồ. Có một vài con ếch đang bơi lội trong hồ.

10. Chú Thắng đã mua nhà mới. Chú Bình đã mua nhà mới.

Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bách chiến bách thắng*
- *Cãi chày cãi cối*

Bài kiểm 1**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____
2. hân hoan _____
3. quả dừa _____
4. con hổ _____
5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

1. nhanh nhẹn _____
2. siêng năng _____
3. ướt át _____
4. sạch sẽ _____
5. nóng nực _____

D. Điền vào chỗ trống

**cưỡi ngựa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười,
huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo**

1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____

(trang để trống)



Bài kiểm 2**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống (dựa vào ý nghĩa tiếng Anh bên cạnh)

1. quây _____ (to gather around)
2. _____ lệ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. láng _____ (neighbor)
9. lười _____ (lazy)
10. tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển,
quyến luyến, quần quật, ngưng nguẩy, quấy rầy, bệnh
suyễn**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong quầy hàng của tiệm này được _____ đẹp dễ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.
5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.
6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.
7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.
8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.
9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.
10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____

(trang để trống)



Bài kiểm 3**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

to con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chặt ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.

3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Hôm sáng sớm thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .
6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____

(trang để trống)



Bài thi giữa khóa

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống (dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Bắt _____ (to imitate)
2. _____ kẻ (ruler)
3. Đám _____ (wedding)
4. Lò _____ (furnace)
5. Cái _____ (tongue)
6. Thức _____ (to stay late)
7. Quần _____ ((to work) hard)
8. _____ đệ (brothers)
9. Rỗng _____ (empty)
10. Một _____ (one and one half)

C. Điền vào chỗ trống

nguyệt ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung, nông trại, quây quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở _____.
2. Rau muống là loại rau rất _____ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
4. Con chó _____ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.
5. Con đường lên núi Big Bear rất _____ nên anh phải lái xe cẩn thận.
6. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hề để xem ông làm trò.
7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.
8. Người tốt là người có tấm lòng _____.
9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng _____ cả ngày lẫn đêm.
10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để làm người tốt.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (nên) _____

2 (phải) _____

3. (đã) _____

4. (đang) _____

5. (sẽ) _____

(trang để trống)



Bài kiểm 4**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiến thức, lạnh buốt, sản xuất, tốt nghiệp

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Nhà bác Hùng _____ vì máy sợi đã bị hư hôm qua và đang chờ thợ đến sửa.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

8. Mình không thể giấu món đồ ăn này với người có mũi

_____ như cô Sương.

9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____

của chú thời mới qua Mỹ.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn

_____ .

C. Điền vào chỗ trống (dựa vào chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Người tài xế này lái xe rất _____. (carefully)

2. Bé Nhi múa rất _____. (well)

3. Hương tới lớp rất _____. (on time)

4. Đám trẻ đang chơi xích đu _____. (happily)

5. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam. (about)

6. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá. (next to)

7. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt. (on)

8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. (near)

9. Những cái chén _____ bàn là chén sạch. (in)

10. Các con chó _____ đây đã được chính giữa. (at)

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sắp) _____

_____ (to be going to)

2. (vừa) _____

_____ (recently)

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

5. (kế) _____

_____ (next to)

(trang để trống)



Bài kiểm 5**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những _____.
2. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua xe mới.
3. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết _____ mấy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa _____ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.

8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

C. Điền vào chỗ trống

(dựa theo tiếng Anh cho sẵn)

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay. *(by)*
2. Con sâu đang chui ra _____ trái táo. *(from)*
3. Em thích học bài chung _____ bạn Khánh. *(with)*
4. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang. *(up)*
5. Chú Thanh tối _____ nên không học lên cao được.
(unintelligent)
6. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tối nhà.
(maximum)
7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng _____.
(early)
8. Anh ấy có đầu óc sáng _____. *(creative)*
9. Bình đã buồn _____ và muốn đi vào phòng. *(sleepiness)*
10. Cây đào _____ nhà đang trổ bông. *(behind)*

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sau) _____

2. (bằng) _____

_____ (by)

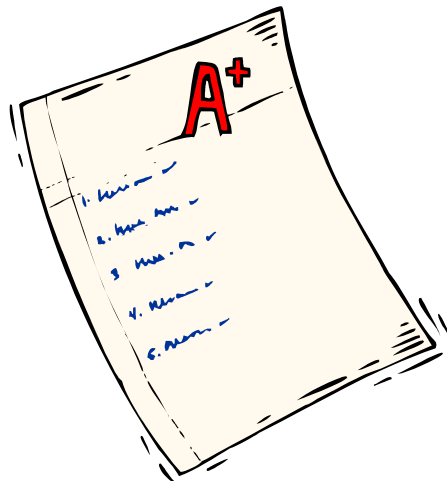
Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. _____

4. _____

5. _____

(trang để trống)



Bài kiểm 6**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.
2. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.
3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____ đến xem và chụp hình.
4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.
5. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.
6. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và _____ những người chiến sĩ đã bỏ mình vì tổ quốc.
7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận hội Olympic năm nay.

8. Hồ nuôi cá kiểng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
9. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung _____ nhà.
(around)
2. Vì sống chung _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn.
(to share)
3. Đội bóng đá trường em vào chung _____ tuần tới. (final)
4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi _____ bây giờ không còn nhiều.
(but)
5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung _____ (high school)
6. Người yêu nước là người trung _____ với đất nước của mình.
(loyal)
7. Chúng ta nên ngủ trung _____ mỗi ngày 8 tiếng.
(average)
8. Vân không biết cách cư _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.
(how to behave)

9. Phải biết cách _____ dụng mới được đựng vào máy cưa đó!

(to use)

10. _____ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng
chống ngoại xâm.

(history book)

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (nếu... thì) _____

4. (để) _____

5. (để) _____

(trang để trống)



Bài thi cuối khóa**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

thần kỳ, khinh khi, thống lãnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lời mờ

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư _____ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi _____ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mảo kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu trong khu rừng sau nhà tối hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có _____ tốt nên mẹ nếm nếm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

7. Ta không nên _____ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài _____ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.
10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân Tống bị _____ và phải rút lui về Tàu.

C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

1. Con _____ mèo _____ đang ngủ _____ say _____ trên _____ cái _____ ghế _____ cũ _____ .
2. Ba _____ đào _____ lỗ _____ sâu _____ để trồng cây _____ chanh _____ .
3. Tuấn học hành _____ chăm chỉ _____ và có hạnh kiểm _____ tốt _____ nhất lớp _____ .
4. Bảo đã làm hư _____ chiếc _____ xe đạp _____ của _____ anh Lân.

5. Gió _____ thổi _____ mạnh

_____ đã làm gãy cây _____ cột đèn

_____ trước _____ nhà.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (gần) _____

_____ (near)

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (bằng) _____

_____ (by)

5. (giữa) _____

_____ (between)

(trang để trống)



Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1 Một	2 Hai	3 ba
4 Bốn	5 năm	6 sáu
7 bảy	8 tám	9 chín
10 mười	11 mười một	12 mười hai
13 mười ba	14 mười bốn	15 mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

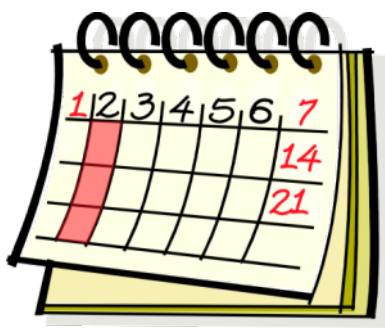
- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

(Dương Lịch)



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Hai



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Ba



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tư



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Năm



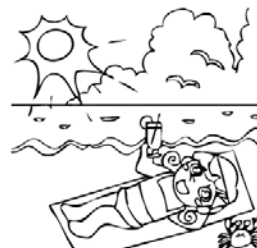
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Sáu



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Bảy



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tám



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Chín



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

(Âm Lịch)



Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



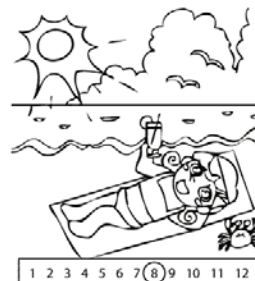
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

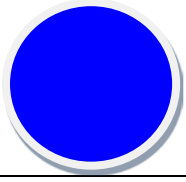
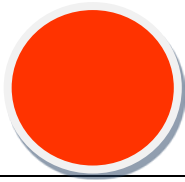
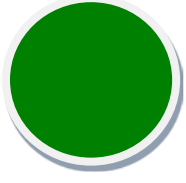
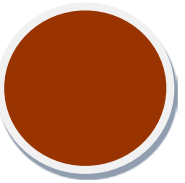
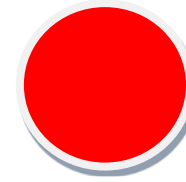
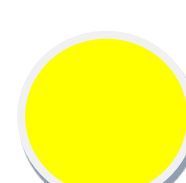
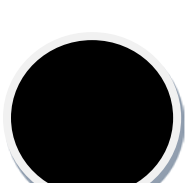
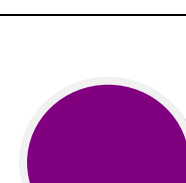
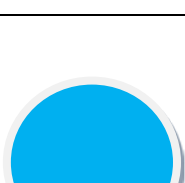


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

	Trắng		Hồng
	Xanh dương		Cam
	Xanh lá cây		Nâu
	Đỏ		Xám
	Vàng		Đen
	Tím		Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ân trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.
*Con người có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim
*Một giọt máu đào hơn ao nước lã
*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.
*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.